

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CÁI BÈ

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT:	
Tên gói thầu:	Mua vật tư y tế sử dụng năm 2025-2026
Tên dự toán:	Gói thầu mua vật tư y tế sử dụng năm 2025-2026 cho Trung tâm Y tế huyện Cái Bè
Phát hành ngày:	29/07/2025
Ban hành kèm theo quyết định:	Số: 100 /QĐ-TTYTCB ngày 28/07/2025

Đồng Tháp, Ngày tháng 7 năm 2025



Đồng Tháp, Ngày 29 tháng 7 năm 2025



Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>hủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.1. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu	<p>2.1 Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2 Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSMT hoặc rút E-HSMT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSMT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p>

4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;
- b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSĐT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
- b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
- c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
- d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
- đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;
- c) Tham gia đánh giá E-HSĐT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
- d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết

kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;

c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a

	<p>khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận đề nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có</p>

	<p>hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thực hiện theo E-BDL.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng¹:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; <p>Phần 3B. Thỏa thuận khung² (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Thỏa thuận khung; <p>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải</p>

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

² Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	<p>thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung</p>

	<p>trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu hỗ trợ trong E-HSDT (catalogo...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: <ul style="list-style-type: none"> 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;

	<p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu</p>

	<p>cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSĐT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm</p>

thương mại..

15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.

15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....

15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	<p>nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSĐT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.</p> <p>15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà</p>

	thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến</p>

không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư :

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý

theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ

	<p>ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>

21. Mở thầu

21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT;
- Tên gói thầu;
- Tên Chủ đầu tư;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
- Loại hợp đồng;
- Thời điểm hoàn thành mở thầu;
- Tổng số nhà thầu tham dự.

b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:

- Tên nhà thầu;
- Giá dự thầu;
- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);
- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá);
- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu;
- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
- Thời gian thực hiện gói thầu;

	<p>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</p> <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSĐT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSĐT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSĐT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSĐT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSĐT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSĐT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSĐT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSĐT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSĐT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSĐT của nhà thầu theo E-HSĐT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc</p>

	<p>làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p>

	<p>25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ quy định tại E-BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p>

	<p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phân công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu và theo quy định của Luật sửa đổi bổ sung số 90 của Quốc hội</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>28.2. Đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin, tiêu chí đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin sản xuất trong nước được hưởng ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, không yêu cầu về hàm lượng chi phí sản xuất trong nước theo quy định tại Mục 28.3 E-CDNT;</p>

	<p>28.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>28.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p>
<p>29. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>29.1. Chủ đầu tư áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Chủ đầu tư chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p>

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III

- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:

+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;

+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSĐT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về

kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSMT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Chủ đầu tư tiến hành đánh giá E-HSMT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho

hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSĐT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSĐT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSĐT;

e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;

g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;

h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn

	<p>thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, Chủ đầu tư chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;

	<p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư .</p>
<p>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p>

	<p>31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>32. Hủy thầu</p>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và đ Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.</p>
<p>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông tin về gói thầu: <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT;

- Tên gói thầu;
 - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);
 - Tên Chủ đầu tư;
 - Hình thức lựa chọn nhà thầu;
 - Loại hợp đồng;
 - Thời gian thực hiện gói thầu;
- b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:
- Mã số thuế;
 - Tên nhà thầu;
 - Giá dự thầu;
 - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);
 - Điểm kỹ thuật (nếu có);
 - Giá đánh giá (nếu có);
 - Giá trúng thầu;
 - Thời gian thực hiện gói thầu.
 - Thời gian thực hiện hợp đồng.
- c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:
- Tên hàng hóa;
 - Công suất;
 - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu;
 - Xuất xứ;
 - Đơn giá trúng thầu.
- d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà

	<p>thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phân công việc mua bổ sung phải tương tự với phân công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong</p>

	<p>thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại</p>

	E-BDL.
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL .

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua vật tư y tế sử dụng năm 2025-2026 Tên dự án/dự toán mua sắm: Gói thầu mua vật tư y tế sử dụng năm 2025-2026 cho Trung tâm Y tế huyện Cái Bè Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị năm 2025-2026
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè- Địa chỉ: Ấp An Thiện, xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn lập E-HSMT: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TƯ VẤN MINH PHÁT - Số 286a, Đường Nguyễn Thị Thập – Phường Trung An - Tỉnh Đồng Tháp - Tư vấn thẩm định E-HSMT: CÔNG TY TNHH TMDV VÀ TƯ VẤN AN PHÁT - Số 225 Ấp Bắc, Phường Đạo Thạnh, Tỉnh Đồng Tháp - Tư vấn đánh giá E-HSDT: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TƯ VẤN MINH PHÁT - Số 286a, Đường Nguyễn Thị Thập – Phường Trung An - Tỉnh Đồng Tháp - Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: CÔNG TY TNHH TMDV VÀ TƯ VẤN AN PHÁT - Số 225 Ấp Bắc, Phường Đạo Thạnh, Tỉnh Đồng Tháp <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.</p>

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<p>- Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>- Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì được tham dự thầu của nhau theo quy định của pháp luật.</p> <p>(i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <p>(ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
E-CDNT 5.4	<p>Không áp dụng</p> <p>Việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu</p>

	số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu trên cơ sở đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm quy định tại Mục 2 Chương III của E- HSMT. - Tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu hoặc phần hàng hóa nhà thầu tham dự theo quy định của E – HSMT tại Mục 3 Chương III và Chương V. - Và các tài liệu khác để chứng minh đáp ứng yêu cầu của E-HSMT
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	Chào giá: Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.
E-CDNT 15.8	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Theo hạn sử dụng của hàng hóa
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥180 ngày

Stt	Mã phân lô	Tên phân (lô)	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
1	PP2500306410	Dung dịch khử nhiễm	177.187
2	PP2500306411	Dung dịch khử trùng dụng cụ	202.125
3	PP2500306412	Airway các số	6.765
4	PP2500306413	Băng bột bó 4IN	159.705
5	PP2500306414	Băng bột bó 6IN	234.000
6	PP2500306415	Băng cuộn y tế	31.525
7	PP2500306416	Băng gạc đắp vết thương vô trùng	254.797
8	PP2500306417	Băng keo đo nhiệt độ hấp tiệt trùng dụng cụ	6.075
9	PP2500306418	Băng keo lụa	1.350.934
10	PP2500306419	Băng thun đàn hồi 3 móc	181.389
11	PP2500306420	Bộ rửa dạ dày	102.343
12	PP2500306421	Bộ tiêm chích FAV	1.764.000
13	PP2500306422	Bơm tiêm tiệt trùng 10ml	354.718
14	PP2500306423	Bơm tiêm tiệt trùng 1ml , dùng tiêm insulin.	9.381.840
15	PP2500306424	Bơm tiêm tiệt trùng 1ml	408.127
16	PP2500306425	Bơm tiêm tiệt trùng 20ml	33.075
17	PP2500306426	Bơm tiêm tiệt trùng 50ml đầu lớn (cho ăn).	5.250
18	PP2500306427	Bơm tiêm tiệt trùng 50ml đầu nhỏ (dùng tiêm).	14.437
19	PP2500306428	Bơm tiêm tiệt trùng 5ml, kim 25G x1".	1.379.895
20	PP2500306429	Cây đè lưỡi gỗ tiệt trùng	8.409
21	PP2500306430	Chỉ khâu Polyamide số 2/0	219.600
22	PP2500306431	Chỉ khâu Polyamide số 3/0	455.940
23	PP2500306432	Chỉ khâu Polyamide số 5/0,	132.300
24	PP2500306433	Chỉ khâu tự tiêu Catgut Chromic số 0	52.290
25	PP2500306434	Chỉ khâu tự tiêu catgut chromic số 3/0,	5.031
26	PP2500306435	Chỉ khâu tự tiêu catgut chromic số 4/0, không kim	202.500

27	PP2500306436	Chỉ Nylon số 2/0,	224.550
28	PP2500306437	Chỉ Nylon số 3/0,	610.425
29	PP2500306438	Chỉ Nylon số 5/0,	120.060
30	PP2500306439	Chỉ tơ 2/0	5.805
31	PP2500306440	Chỉ tơ số 3/0	36.720
32	PP2500306441	Acid citric	225.000
33	PP2500306442	Cồn 70 độ	435.600
34	PP2500306443	Cồn 90 độ	16.884
35	PP2500306444	Đai cột sống lưng các số	113.400
36	PP2500306445	Đai Desault phải, trái	85.680
37	PP2500306446	Đầu col vàng	81.000
38	PP2500306447	Đầu côn trắng	72.000
39	PP2500306448	Dây garo	27.518
40	PP2500306449	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo	11.368.350
41	PP2500306450	Dây truyền dịch	1.231.287
42	PP2500306451	Dung dịch khử khuẩn	212.625
43	PP2500306452	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	13.567
44	PP2500306453	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh, rửa tay sát khuẩn trước phẫu thuật (chai 500ml)	17.577
45	PP2500306454	Dung dịch sát khuẩn	132.826
46	PP2500306455	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (acid)	11.821.950
47	PP2500306456	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat)	17.338.860
48	PP2500306457	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 8 lớp	135.651
49	PP2500306458	Gạc tiệt trùng 12lớp	44.625
50	PP2500306459	Gạc y tế khổ 0,8 mét	57.330

51	PP2500306460	Gạc y tế tiệt trùng	315.000
52	PP2500306461	Gạc y tế tiệt trùng 30cm x 30 cm	209.790
53	PP2500306462	Găng tay cao su chưa tiệt trùng (Găng tay khám)	3.239.250
54	PP2500306463	Găng tay cao su tiệt trùng các size,	760.410
55	PP2500306464	Gel Siêu âm	78.750
56	PP2500306465	Giấy ECG 3 cân	122.850
57	PP2500306466	Giấy ECG khổ 215mm	1.290
58	PP2500306467	Giấy in (giấy điện tâm đồ) khổ 112mm	34.500
59	PP2500306468	Giấy monitor sản khoa	4.500
60	PP2500306469	Giấy in nhiệt	15.592
61	PP2500306470	Giấy in siêu âm	70.200
62	PP2500306471	Giấy y tế	32.736
63	PP2500306472	Gòn y tế không thấm nước	52.983
64	PP2500306473	Gòn y tế thấm nước	814.905
65	PP2500306474	Gòn y tế thấm nước (50g)	26.475
66	PP2500306475	Hematoric	2.205
67	PP2500306476	Javel 10%	244.142
68	PP2500306477	Kẹp rốn sơ sinh	405
69	PP2500306478	Khẩu trang 3 lớp,	332.010
70	PP2500306479	Kim bướm dùng cho chạy thận nhân tạo 17G, xoay được.	1.937.250
71	PP2500306480	Kim cánh bướm 25G.	1.575
72	PP2500306481	Kim châm cứu các số, tiệt trùng, đóng gói từng cây.	884.925
73	PP2500306482	Kim đẩy chỉ	480.000
74	PP2500306483	Kim gây tê tuỷ sống ống nhựa	9.056
75	PP2500306484	Kim khâu phẫu thuật (7 x 17)	10.867
76	PP2500306485	Kim khâu phẫu thuật số (8 x 20)	10.867
77	PP2500306486	Kim luồn tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 18	1.417

78	PP2500306487	Kim luân tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 22	189.000
79	PP2500306488	Kim luân tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 24	17.325
80	PP2500306489	Kim nha 27G	59.400
81	PP2500306490	Kim rút thuốc, tiêm thuốc các cỡ	330.700
82	PP2500306491	Lam kính nhám	50.400
83	PP2500306492	Lancet lấy máu xét nghiệm	5.214
84	PP2500306493	Lọ thử nước tiểu	126.405
85	PP2500306494	Lưỡi dao phẫu thuật tiết trùng các số	49.568
86	PP2500306495	Màng lọc nội độc tố (Màng lọc vi sinh)	735.000
87	PP2500306496	Mask khí dung dùng cho người lớn	237.175
88	PP2500306497	Mask khí dung dùng cho trẻ em	59.829
89	PP2500306498	Máy đo huyết áp (người lớn), không ống nghe.	196.245
90	PP2500306499	Máy đo huyết áp (người lớn)+ ống nghe.	469.200
91	PP2500306500	Máy đo huyết áp (trẻ em), không ống nghe.	41.250
92	PP2500306501	Nẹp căng tay dài	141.120
93	PP2500306502	Nẹp chống xoay phải, trái các số.	51.030
94	PP2500306503	Nẹp cố định xương đùi	87.318
95	PP2500306504	Nón mỡ giấy nữ	2.583
96	PP2500306505	Nước Oxy già	53.865
97	PP2500306506	Ống đặt nội khí quản có và không có bóng chèn,	4.200
98	PP2500306507	Ống đặt nội khí quản có và không có bóng chèn, các số từ 5 trở lên	8.190
99	PP2500306508	Ống Foley 2 nhánh số 16	37.125
100	PP2500306509	Ống Foley 2 nhánh số 12	2.250

101	PP2500306510	Ống Foley 2 nhánh số 20	5.625
102	PP2500306511	Ống hút đàm có kiểm soát các số, có cảm quang, tiết trùng, dài 50cm	675
103	PP2500306512	Ống Nelaton số 12-16	1.425
104	PP2500306513	Ống nghiệm EDTA 2ml	1.260.000
105	PP2500306514	Ống nghiệm EDTA 1ml	167.175
106	PP2500306515	Ống nghiệm nhựa trong, 5ml, không có nắp.	250.800
107	PP2500306516	Ống nghiệm Serumplax	4.882
108	PP2500306517	Ống thở oxy 2 nhánh, size L	99.393
109	PP2500306518	Ống thở oxy 2 nhánh, size S	4.299
110	PP2500306519	Ống thở oxy 2 nhánh, size XS	2.283
111	PP2500306520	Phim X quang laser 20cm x 25cm; sử dụng cho máy in laser Drypix Smart	17.775.450
112	PP2500306521	Phim X quang dùng trong nha khoa 3cmx4cm	82.500
113	PP2500306522	Povidine 10%	42.336
114	PP2500306523	Quả lọc thận nhân tạo (1,3m ² .)	3.540.000
115	PP2500306524	Quả lọc thận nhân tạo (1,6m ² .)	6.930.000
116	PP2500306525	Viên khử khuẩn dạng sủi	69.426
117	PP2500306526	Sonde dạ dày các số	5.250
118	PP2500306527	Than hoạt tính	15.000
119	PP2500306528	Threeway có dây, bằng nhựa, dài 25cm	10.773
120	PP2500306529	Túi chứa nước tiểu	690
121	PP2500306530	Chất trám tạm	115.200
122	PP2500306531	Chất xói mòn, làm sạch men ngà răng	19.800
123	PP2500306532	Dầu Eugenol	4.950
124	PP2500306533	Vật liệu trám glass ionomer cảm quang hoặc tương đương	112.500

125	PP2500306534	Kẽm Oxide	3.300
126	PP2500306535	Keo dán trùng hợp (Keo Tetric N- Collection)	128.400
127	PP2500306536	Bảng keo cá nhân 20mm x 60mm	91.350
128	PP2500306537	Composite màu A3.5	189.375
129	PP2500306538	Composite lỏng màu A3	111.300
130	PP2500306539	Composite lỏng màu A2	79.500
131	PP2500306540	Composite lỏng màu A3.5	79.500
132	PP2500306541	Xi măng gắn glass ionomer	59.400
133	PP2500306542	Nẹp cổ mềm các số	1.512
134	PP2500306543	Dung dịch tẩy rửa, khử khuẩn sàn nhà và các bề mặt	308.160
135	PP2500306544	Bộ nhuộm BK Đàm	382.950
136	PP2500306545	Ống ly tâm falcon	59.062
137	PP2500306546	Đầu col xanh 200-1.000 microlit, bằng nhựa	49.950
138	PP2500306547	Dây nối dài 75cm	12.750
139	PP2500306548	Kim thử đường huyết	504
140	PP2500306549	Ống nghiệm Heparin	398.640
141	PP2500306550	Mask gây mê sơ sinh	3.780
142	PP2500306551	Ống NKQ Sơ sinh	822
		TỔNG	106.682.576

Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện

	pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: _14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 28.4	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.</p> <p>b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;</p>

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Sản phẩm đổi mới sáng tạo là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam được hưởng ưu đãi như sau: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.

d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;
- Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy

	<p>tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. - Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.
E-CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSĐT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3(d)	<p>Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSĐT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)</p>
E-CDNT 29.3(d)	<p>Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;</p>
E-CDNT 31.4	<p>Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.</p> <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSĐT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.</p>

E-CDNT 34.1	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; - Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.
E-CDNT 34.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tùy chọn mua thêm: Không vượt 30% của khối lượng hạng mục tương ứng nêu trong hợp đồng (giá trị ước tính: 650.607.435 đồng)
E-CDNT 38.2	<ul style="list-style-type: none"> - Người có thẩm quyền: Ông: Trần Duy Minh Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè. <ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ: ấp An Thiện, xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp. + E-mail: ttycaibe@gmail.com - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Phòng kế hoạch tổng hợp <ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ: ấp An Thiện, xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp + E-mail: nguyensexuancbtg@gmail.com
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục

trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT¹.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm²

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

¹ Nhà thầu là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật khi tham dự thầu phải đáp ứng các điều kiện nêu tại Mục 5 E-CDNT.

² Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu mà chủ đầu tư có thể lựa chọn để đưa ra tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm cho phù hợp. Đối với gói thầu có tính chất đơn giản có thể không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của khoản này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT).

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của **NGÂN HÀNG BIDV** tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là quy định tại bảng X.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	<p>Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự quy định tại Bảng X và ghi chú số⁽¹⁰⁾; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu quy định tại bảng X⁽¹¹⁾. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phân công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹²⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế

phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1). *Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.* Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối

cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong E-HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện,

thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì E-HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000 / 2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc

đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.

- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng 50% x 1,64 tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng ($1,5 \times 50 \text{ máy} \times 30 / 180 \text{ ngày}$) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400 \text{ triệu đồng}$), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100 \text{ triệu đồng}$).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000$ VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng

cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính⁽⁵⁾					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁶⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁷⁾	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu theo quy định tại bảng X	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
4	Năng lực sản xuất hàng hoá⁽¹⁰⁾	<p>Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu theo quy định tại Bảng X; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu tối thiểu theo quy định tại Bảng X. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trưng dương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹¹⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế

suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm

kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm

đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSĐT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSĐT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM**(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)**

STT	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
1	PP2500306410	Dung dịch khử nhiễm	11.812.500	16.875.000	3808		5.906.250	3,75
2	PP2500306411	Dung dịch khử trùng dụng cụ	13.475.000	19.250.000	3808		6.737.500	1,375
3	PP2500306412	Airway các số	451.000	644.285	9018		225.500	12,5
4	PP2500306413	Băng bột bó 4IN	10.647.000	15.210.000	9021		5.323.500	162,5
5	PP2500306414	Băng bột bó 6IN	15.600.000	22.285.714	9021		7.800.000	162,5
6	PP2500306415	Băng cuộn y tế	2.101.680	3.002.400	9021		1.050.840	173,75
7	PP2500306416	Băng gạc đắp vết thương vô trùng	16.986.510	24.266.442	3005		8.493.255	2261,25
8	PP2500306417	Băng keo đo nhiệt độ hấp tiệt trùng dụng cụ	405.000	578.571	3005		202.500	1,125
9	PP2500306418	Băng keo lụa	90.062.280	128.660.400	9021		45.031.140	541,5
10	PP2500306419	Băng thun đàn hồi 3 móc	12.092.640	17.275.200	9021		6.046.320	118
11	PP2500306420	Bộ rửa dạ dày	6.822.900	9.747.000	9018		3.411.450	9,5
12	PP2500306421	Bộ tiêm chích FAV	117.600.000	168.000.000	9018		58.800.000	1750

STT	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
13	PP2500306422	Bơm tiêm tiết trùng 10ml	23.647.880	33.782.685	9018		11.823.940	3751,25
14	PP2500306423	Bơm tiêm tiết trùng 1ml, dùng tiêm insulin.	625.456.000	893.508.571	9018		312.728.000	62000
15	PP2500306424	Bơm tiêm tiết trùng 1ml	27.208.500	38.869.285	9018		13.604.250	4001,25
16	PP2500306425	Bơm tiêm tiết trùng 20ml	2.205.000	3.150.000	9018		1.102.500	187,5
17	PP2500306426	Bơm tiêm tiết trùng 50ml đầu lớn (cho ăn).	350.000	500.000	9018		175.000	12,5
18	PP2500306427	Bơm tiêm tiết trùng 50ml đầu nhỏ (dùng tiêm).	962.500	1.375.000	9018		481.250	31,25
19	PP2500306428	Bơm tiêm tiết trùng 5ml, kim 25G x1".	91.993.000	131.418.571	9018		45.996.500	20907,5
20	PP2500306429	Cây đè lưỡi gỗ tiết trùng	560.640	800.914	9018		280.320	320
21	PP2500306430	Chỉ khâu Polyamide số 2/0	14.640.000	20.914.286	3006		7.320.000	152,5
22	PP2500306431	Chỉ khâu Polyamide số 3/0	30.396.000	43.422.857	3006		15.198.000	316,625
23	PP2500306432	Chỉ khâu Polyamide số 5/0,	8.820.000	12.600.000	3006		4.410.000	45
24	PP2500306433	Chỉ khâu tự tiêu Catgut Chromic số 0	3.486.000	4.980.000	3006		1.743.000	25
25	PP2500306434	Chỉ khâu tự tiêu catgut chromic số 3/0,	335.400	479.142	3006		167.700	1,625
26	PP2500306435	Chỉ khâu tự tiêu catgut chromic số 4/0, không kim	13.500.000	19.285.714	3006		6.750.000	75

STT	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
27	PP2500306436	Chỉ Nylon số 2/0,	14.970.000	21.385.714	3006		7.485.000	124,75
28	PP2500306437	Chỉ Nylon số 3/0,	40.695.000	58.135.714	3006		20.347.500	339,125
29	PP2500306438	Chỉ Nylon số 5/0,	8.004.000	11.434.285	3006		4.002.000	69
30	PP2500306439	Chỉ tơ 2/0	387.000	552.857	3006		193.500	5,375
31	PP2500306440	Chỉ tơ số 3/0	2.448.000	3.497.142	3006		1.224.000	34
32	PP2500306441	Acid citric	15.000.000	21.428.571	3808		7.500.000	37,5
33	PP2500306442	Cồn 70 độ	29.040.000	41.485.714	3808		14.520.000	150
34	PP2500306443	Cồn 90 độ	1.125.600	1.608.000	3808		562.800	5
35	PP2500306444	Đai cột sống lưng các số	7.560.000	10.800.000	9021		3.780.000	15
36	PP2500306445	Đai Desault phải, trái	5.712.000	8.160.000	9021		2.856.000	12,5
37	PP2500306446	Đầu col vàng	5.400.000	7.714.285	9018		2.700.000	6750
38	PP2500306447	Đầu côn trắng	4.800.000	6.857.142	9018		2.400.000	3750
39	PP2500306448	Dây garo	1.834.560	2.620.800	9018		917.280	78
40	PP2500306449	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo	757.890.000	1.082.700.000	9018		378.945.000	1875
41	PP2500306450	Dây truyền dịch	82.085.850	117.265.500	9018		41.042.925	888,375
42	PP2500306451	Dung dịch khử khuẩn	14.175.000	20.250.000	3808		7.087.500	1,25
43	PP2500306452	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	904.500	1.292.142	3808		452.250	1,875
44	PP2500306453	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh,	1.171.800	1.674.000	3808		585.900	3,75

STT	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
		rửa tay sát khuẩn trước phẫu thuật (chai 500ml)						
45	PP2500306454	Dung dịch sát khuẩn	8.855.070	12.650.100	3808		4.427.535	18,625
46	PP2500306455	Dung dịch thâm phân máu đậm đặc (acid)	788.130.000	1.125.900.000	3004		394.065.000	562,5
47	PP2500306456	Dung dịch thâm phân máu đậm đặc (bicarbonat)	1.155.924.000	1.651.320.000	3004		577.962.000	825
48	PP2500306457	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 8 lớp	9.043.440	12.919.200	3005		4.521.720	1922,5
49	PP2500306458	Gạc tiệt trùng 12 lớp	2.975.000	4.250.000	3005		1.487.500	531,25
50	PP2500306459	Gạc y tế khổ 0,8 mét	3.822.000	5.460.000	3005		1.911.000	125
51	PP2500306460	Gạc y tế tiệt trùng	21.000.000	30.000.000	3005		10.500.000	625
52	PP2500306461	Gạc y tế tiệt trùng 30cm x 30 cm	13.986.000	19.980.000	3005		6.993.000	450
53	PP2500306462	Găng tay cao su chưa tiệt trùng (Găng tay khám)	215.950.000	308.500.000	4015		107.975.000	15425
54	PP2500306463	Găng tay cao su tiệt trùng các size,	50.694.000	72.420.000	4015		25.347.000	1775
55	PP2500306464	Gel Siêu âm	5.250.000	7.500.000	9018		2.625.000	6,25
56	PP2500306465	Giấy ECG 3 cần	8.190.000	11.700.000	9018		4.095.000	75
57	PP2500306466	Giấy ECG khổ 215mm	86.000	122.857	9018		43.000	0,125
58	PP2500306467	Giấy in (giấy điện tâm đồ) khổ 112mm	2.300.000	3.285.714	9018		1.150.000	12,5

STT	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
59	PP2500306468	Giấy monitor sản khoa	300.000	428.571	9018		150.000	0,625
60	PP2500306469	Giấy in nhiệt	1.039.500	1.485.000	9018		519.750	11,25
61	PP2500306470	Giấy in siêu âm	4.680.000	6.685.714	9018		2.340.000	8,125
62	PP2500306471	Giấy y tế	2.182.400	3.117.714	9018		1.091.200	7,75
63	PP2500306472	Gòn y tế không thấm nước	3.532.200	5.046.000	3005		1.766.100	3,625
64	PP2500306473	Gòn y tế thấm nước	54.327.000	77.610.000	3005		27.163.500	49,75
65	PP2500306474	Gòn y tế thấm nước (50g)	1.765.000	2.521.428	3005		882.500	31,25
66	PP2500306475	Hematoric	147.000	210.000	9018		73.500	0,625
67	PP2500306476	Javel 10%	16.276.140	23.251.628	3808		8.138.070	123,125
68	PP2500306477	Kẹp rốn sơ sinh	27.000	38.571	9018		13.500	2,5
69	PP2500306478	Khẩu trang 3 lớp,	22.134.000	31.620.000	6307		11.067.000	4462,5
70	PP2500306479	Kim bướm dùng cho chạy thận nhân tạo 17G, xoay được.	129.150.000	184.500.000	9018		64.575.000	3750
71	PP2500306480	Kim cánh bướm 25G.	105.000	150.000	9018		52.500	12,5
72	PP2500306481	Kim châm cứu các số, tiết trùng, đóng gói từng cây.	58.995.000	84.278.571	9018		29.497.500	21375
73	PP2500306482	Kim đẩy chỉ	32.000.000	45.714.285	9018		16.000.000	12500
74	PP2500306483	Kim gây tê tuỷ sống ống nhựa	603.750	862.500	9018		301.875	3,125

STT	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
75	PP2500306484	Kim khâu phẫu thuật (7 x 17)	724.500	1.035.000	9018		362.250	37,5
76	PP2500306485	Kim khâu phẫu thuật số (8 x 20)	724.500	1.035.000	9018		362.250	37,5
77	PP2500306486	Kim luồn tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 18	94.500	135.000	9018		47.250	3,75
78	PP2500306487	Kim luồn tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 22	12.600.000	18.000.000	9018		6.300.000	500
79	PP2500306488	Kim luồn tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 24	1.155.000	1.650.000	9018		577.500	43,75
80	PP2500306489	Kim nha 27G	3.960.000	5.657.142	9018		1.980.000	275
81	PP2500306490	Kim rút thuốc, tiêm thuốc các cỡ	22.046.700	31.495.285	9018		11.023.350	14132,5
82	PP2500306491	Lam kính nhám	3.360.000	4.800.000	9018		1.680.000	13,125
83	PP2500306492	Lancet lấy máu xét nghiệm	347.600	496.571	9018		173.800	275
84	PP2500306493	Lọ thử nước tiểu	8.427.000	12.038.571	9018		4.213.500	662,5
85	PP2500306494	Lưỡi dao phẫu thuật tiết trùng các số	3.304.560	4.720.800	9018		1.652.280	351,25
86	PP2500306495	Màng lọc nội độc tố (Màng lọc vi sinh)	49.000.000	70.000.000	9018		24.500.000	2,5
87	PP2500306496	Mask khí dung dùng cho người lớn	15.811.700	22.588.142	9018		7.905.850	150,875
88	PP2500306497	Mask khí dung dùng cho trẻ em	3.988.600	5.698.000	9018		1.994.300	50,875

STT	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
89	PP2500306498	Máy đo huyết áp (người lớn), không ống nghe.	13.083.000	18.690.000	9018		6.541.500	4,375
90	PP2500306499	Máy đo huyết áp (người lớn)+ ống nghe.	31.280.000	44.685.714	9018		15.640.000	5,75
91	PP2500306500	Máy đo huyết áp (trẻ em), không ống nghe.	2.750.000	3.928.571	9018		1.375.000	1,25
92	PP2500306501	Nẹp cẳng tay dài	9.408.000	13.440.000	9021		4.704.000	35
93	PP2500306502	Nẹp chống xoay phải, trái các số.	3.402.000	4.860.000	9021		1.701.000	3,75
94	PP2500306503	Nẹp cố định xương đùi	5.821.200	8.316.000	9021		2.910.600	7,5
95	PP2500306504	Nón mổ giấy nữ	172.200	246.000	9018		86.100	25
96	PP2500306505	Nước Oxy già	3.591.000	5.130.000	3808		1.795.500	142,5
97	PP2500306506	Ống đặt nội khí quản có và không có bóng chèn,	280.000	400.000	9018		140.000	2,5
98	PP2500306507	Ống đặt nội khí quản có và không có bóng chèn, các số từ 5 trở lên	546.000	780.000	9018		273.000	6,25
99	PP2500306508	Ống Foley 2 nhánh số 16	2.475.000	3.535.714	9018		1.237.500	41,25
100	PP2500306509	Ống Foley 2 nhánh số 12	150.000	214.285	9018		75.000	2,5
101	PP2500306510	Ống Foley 2 nhánh số 20	375.000	535.714	9018		187.500	6,25
102	PP2500306511	Ống hút đàm có kiểm soát các số, có cản quang, tiệt trùng, dài 50cm	45.000	64.285	9018		22.500	2,5
103	PP2500306512	Ống Nelaton số 12-16	95.000		9018		47.500	1,25

STT	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
				135.714				
104	PP2500306513	Ống nghiệm EDTA 2ml	84.000.000	120.000.000	9018		42.000.000	14000
105	PP2500306514	Ống nghiệm EDTA 1ml	11.145.000	15.921.428	9018		5.572.500	1875
106	PP2500306515	Ống nghiệm nhựa trong, 5ml, không có nắp.	16.720.000	23.885.714	9018		8.360.000	9500
107	PP2500306516	Ống nghiệm Serumpلاس	325.500	465.000	9018		162.750	62,5
108	PP2500306517	Ống thở oxy 2 nhánh, size L	6.626.250	9.466.071	9018		3.313.125	178,125
109	PP2500306518	Ống thở oxy 2 nhánh, size S	286.650	409.500	9018		143.325	8,125
110	PP2500306519	Ống thở oxy 2 nhánh, size XS	152.250	217.500	9018		76.125	3,125
111	PP2500306520	Phim X quang laser 20cm x 25cm; sử dụng cho máy in lazer Drypix Smart	1.185.030.000	1.692.900.000	3701		592.515.000	8550
112	PP2500306521	Phim X quang dùng trong nha khoa 3cmx4cm	5.500.000	7.857.142	3701		2.750.000	62,5
113	PP2500306522	Povidine 10%	2.822.400	4.032.000	3808		1.411.200	80
114	PP2500306523	Quả lọc thận nhân tạo (1,3m ² .)	236.000.000	337.142.857	9018		118.000.000	100
115	PP2500306524	Quả lọc thận nhân tạo (1,6m ² .)	462.000.000	660.000.000	9018		231.000.000	175
116	PP2500306525	Viên khử khuẩn dạng sỏi	4.628.400	6.612.000	3808		2.314.200	145

STT	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
117	PP2500306526	Sonde dạ dày các số	350.000	500.000	9018		175.000	12,5
118	PP2500306527	Than hoạt tính	1.000.000	1.428.571	9018		500.000	1,25
119	PP2500306528	Threeway có dây, bằng nhựa, dài 25cm	718.200	1.026.000	9018		359.100	22,5
120	PP2500306529	Túi chứa nước tiểu	46.000	65.714	9018		23.000	1,25
121	PP2500306530	Chất trám tạm	7.680.000	10.971.428	3006		3.840.000	3
122	PP2500306531	Chất xói mòn, làm sạch men ngà răng	1.320.000	1.885.714	3006		660.000	1,5
123	PP2500306532	Dầu Eugenol	330.000	471.428	3006		165.000	0,375
124	PP2500306533	Vật liệu trám glass ionomer cân quang hoặc tương đương	7.500.000	10.714.285	3006		3.750.000	0,625
125	PP2500306534	Kẽm Oxide	220.000	314.285	3006		110.000	0,25
126	PP2500306535	Keo dán trùng hợp (Keo Tetric N-Collection)	8.560.000	12.228.571	3006		4.280.000	0,5
127	PP2500306536	Băng keo cá nhân 20mm x 60mm	6.090.000	8.700.000	3005		3.045.000	3625
128	PP2500306537	Composite màu A3.5	12.625.000	18.035.714	3006		6.312.500	3,125
129	PP2500306538	Composite lỏng màu A3	7.420.000	10.600.000	3006		3.710.000	3,5

STT	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
130	PP2500306539	Composite lỏng màu A2	5.300.000	7.571.428	3006		2.650.000	2,5
131	PP2500306540	Composite lỏng màu A3.5	5.300.000	7.571.428	3006		2.650.000	2,5
132	PP2500306541	Xi măng gắn glass ionomer	3.960.000	5.657.142	3006		1.980.000	0,25
133	PP2500306542	Nẹp cổ mềm các số	100.800	144.000	9021		50.400	0,375
134	PP2500306543	Dung dịch tẩy rửa, khử khuẩn sàn nhà và các bề mặt	20.544.000	29.348.571	3808		10.272.000	1,5
135	PP2500306544	Bộ nhuộm BK Đám	25.530.000	36.471.428	3006		12.765.000	15
136	PP2500306545	Ống ly tâm falcon	3.937.500	5.625.000	9018		1.968.750	187,5
137	PP2500306546	Đầu col xanh 200-1.000 microlit, bằng nhựa	3.330.000	4.757.142	9018		1.665.000	4625
138	PP2500306547	Dây nối dài 75cm	850.000	1.214.285	9018		425.000	25
139	PP2500306548	Kim thử đường huyết	33.600	48.000	9018		16.800	25
140	PP2500306549	Ống nghiệm Heparin	26.576.000	37.965.714	9018		13.288.000	3775
141	PP2500306550	Mask gây mê sơ sinh	252.000	360.000	9018		126.000	0,75
142	PP2500306551	Ống NKQ Sơ sinh	54.810	78.300	9018		27.405	0,75

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (7) Bảng số 01, ghi chú (9) Bảng số 02 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (11) Bảng số 01, ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

Bảng Y. BẢNG YÊU: CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TỰ NẴNG LỰC SẢN) XUẤT HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với gói thầu có, nhiều loại hàng hóa)

Gói thầu có nhiều loại hàng hóa: Không

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Yêu cầu nhân sự chủ chốt: Không

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP (nếu có) và các yêu cầu khác nêu trong Chương V. Căn cứ từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp vật tư, thiết bị thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ quá trình sử dụng của hàng hóa.
- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;

- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;
- Tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Yếu tố thân thiện môi trường;
- Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP (nếu có);
- Các yếu tố cần thiết khác.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Đánh giá theo phương pháp đạt, không đạt.

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

STT	Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
1.	Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa		
	Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ	- Có trình bày đầy đủ các đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn nhà sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo, và công nghệ phù hợp, đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nêu tại Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	Đạt
		- Không có trình bày hoặc trình bày không đầy đủ các nội dung nêu trên.	Không đạt
2.	Tiến độ cung cấp hàng hóa		

STT	Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
	Tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.	- Có đề xuất tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi và phù hợp với giải pháp cung cấp và kỹ thuật lắp đặt và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Đạt
		- Không có trình bày hoặc trình bày không đầy đủ và hợp lý các nội dung nêu trên.	Không đạt
Kết luận⁽¹⁾			

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Chọn phương pháp đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: Tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU

Mẫu số 01A

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Mã phân (lô)	Tên phân lô	Danh mục hàng hóa	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa(1)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Tiến độ cung cấp hàng hóa
1	PP250 03064 10	Dung dịch khử nhiễm	Dung dịch khử nhiễm			Chai	30			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	PP250 03064 11	Dung dịch khử trùng dụng cụ	Dung dịch khử trùng dụng cụ			Can	11		Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3	PP250 03064 12	Airway các số	Airway các số			Cái	100			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
4	PP250 03064 13	Băng bột bó 4IN	Băng bột bó 4IN			Cuộn	1.300			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
5	PP250 03064 14	Băng bột bó 6IN	Băng bột bó 6IN			Cuộn	1.300			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
6	PP250 03064	Băng cuộn y tế	Băng cuộn y tế			Cuộn	1.390			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

	15									Bè	có hiệu lực
7	PP250 03064 16	Băng gạc đắp vết thương vô trùng	Băng gạc đắp vết thương vô trùng			Miếng	18.090			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
8	PP250 03064 17	Băng keo đo nhiệt độ hấp tiệt trùng dụng cụ	Băng keo đo nhiệt độ hấp tiệt trùng dụng cụ			Cuộn	9			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
9	PP250 03064 18	Băng keo lụa	Băng keo lụa			Cuộn	4.332			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
10	PP250 03064 19	Băng thun đàn hồi 3 móc	Băng thun đàn hồi 3 móc			Cuộn	944			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
11	PP250 03064 20	Bộ rửa dạ dày	Bộ rửa dạ dày			Bộ	76			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
12	PP250 03064 21	Bộ tiêm chích FAV	Bộ tiêm chích FAV			Bộ	14.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
13	PP250 03064 22	Bơm tiêm tiệt trùng 10ml	Bơm tiêm tiệt trùng 10ml			Cái/cây	30.010			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
14	PP250 03064 23	Bơm tiêm tiệt trùng 1ml , dùng tiêm insulin.	Bơm tiêm tiệt trùng 1ml , dùng tiêm insulin.			Cái/cây	496.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
15	PP250 03064 24	Bơm tiêm tiệt trùng 1ml	Bơm tiêm tiệt trùng 1ml			Cái/cây	32.010			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
16	PP250 03064 25	Bơm tiêm tiệt trùng 20ml	Bơm tiêm tiệt trùng 20ml			Cái/cây	1.500			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
17	PP250 03064 26	Bơm tiêm tiệt trùng 50ml đầu lớn (cho ăn).	Bơm tiêm tiệt trùng 50ml đầu lớn (cho ăn).			Cái/cây	100			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

18	PP250 03064 27	Bơm tiêm tiệt trùng 50ml đầu nhỏ (dùng tiêm).	Bơm tiêm tiệt trùng 50ml đầu nhỏ (dùng tiêm).			Cái/câ y	250			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
19	PP250 03064 28	Bơm tiêm tiệt trùng 5ml, kim 25G x1".	Bơm tiêm tiệt trùng 5ml, kim 25G x1".			Cái/câ y	167.260			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
20	PP250 03064 29	Cây đè lưỡi gỗ tiệt trùng	Cây đè lưỡi gỗ tiệt trùng			Cái/câ y	2.560			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
21	PP250 03064 30	Chỉ khâu Polyamide số 2/0	Chỉ khâu Polyamide số 2/0			Sợi/té p	1.220			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
22	PP250 03064 31	Chỉ khâu Polyamide số 3/0	Chỉ khâu Polyamide số 3/0			Sợi/té p	2.533			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
23	PP250 03064 32	Chỉ khâu Polyamide số 5/0,	Chỉ khâu Polyamide số 5/0,			Sợi/té p	360			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
24	PP250 03064 33	Chỉ khâu tự tiêu Catgut Chromic số 0	Chỉ khâu tự tiêu Catgut Chromic số 0			Sợi/té p	200			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
25	PP250 03064 34	Chỉ khâu tự tiêu catgut chromic số 3/0,	Chỉ khâu tự tiêu catgut chromic số 3/0,			Sợi/té p	13			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
26	PP250 03064 35	Chỉ khâu tự tiêu catgut chromic số 4/0, không kim	Chỉ khâu tự tiêu catgut chromic số 4/0, không kim			Tép/s ợi	600			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
27	PP250 03064 36	Chỉ Nylon số 2/0,	Chỉ Nylon số 2/0,			Sợi/té p	998			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
28	PP250 03064 37	Chỉ Nylon số 3/0,	Chỉ Nylon số 3/0,			Sợi/té p	2.713			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
29	PP250	Chỉ Nylon số 5/0,	Chỉ Nylon số 5/0,			Sợi/té	552			Trung tâm Y tế khu vực Cái	12 tháng kể từ ngày hợp đồng

	03064 38					p				Bè	có hiệu lực
30	PP250 03064 39	Chỉ tơ 2/0	Chỉ tơ 2/0			Sợi/té p	43			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
31	PP250 03064 40	Chỉ tơ số 3/0	Chỉ tơ số 3/0			Sợi/té p	272			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
32	PP250 03064 41	Acid citric	Acid citric			Kg	300			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
33	PP250 03064 42	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ			Lít	1.200			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
34	PP250 03064 43	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ			Lít	40			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
35	PP250 03064 44	Đai cột sống lưng các số	Đai cột sống lưng các số			Cái	120			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
36	PP250 03064 45	Đai Desault phải, trái	Đai Desault phải, trái			Cái	100			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
37	PP250 03064 46	Đầu col vàng	Đầu col vàng			Cái	54.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
38	PP250 03064 47	Đầu côn trắng	Đầu côn trắng			Cái	30.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
39	PP250 03064 48	Dây garo	Dây garo			Sợi	624			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
40	PP250 03064	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo			Bộ	15.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

	49										
41	PP250 03064 50	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch			Sợi	7.107			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
42	PP250 03064 51	Dung dịch khử khuẩn	Dung dịch khử khuẩn			Can	10			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
43	PP250 03064 52	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Dung dịch rửa tay sát khuẩn			Chai	15			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
44	PP250 03064 53	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh, rửa tay sát khuẩn trước phẫu thuật (chai 500ml)	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh, rửa tay sát khuẩn trước phẫu thuật (chai 500ml)			Chai	30			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
45	PP250 03064 54	Dung dịch sát khuẩn	Dung dịch sát khuẩn			Chai	149			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
46	PP250 03064 55	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (acid)	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (acid)			Can	4.500			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
47	PP250 03064 56	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat)	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat)			Can	6.600			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
48	PP250 03064 57	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 8 lớp	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 8 lớp			Miếng	15.380			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
49	PP250 03064 58	Gạc tiệt trùng 12lớp	Gạc tiệt trùng 12lớp			Miếng	4.250			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
50	PP250 03064 59	Gạc y tế khổ 0,8 mét	Gạc y tế khổ 0,8 mét			Mét	1.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
51	PP250 03064	Gạc y tế tiệt trùng	Gạc y tế tiệt trùng			Miếng	5.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

	60										
52	PP250 03064 61	Gạc y tế tiệt trùng 30cm x 30 cm	Gạc y tế tiệt trùng 30cm x 30 cm			Miếng	3.600			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
53	PP250 03064 62	Găng tay cao su chưa tiệt trùng (Găng tay khám)	Găng tay cao su chưa tiệt trùng (Găng tay khám)			Đôi/cặp	123.400			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
54	PP250 03064 63	Găng tay cao su tiệt trùng các size,	Găng tay cao su tiệt trùng các size,			Đôi/cặp	14.200			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
55	PP250 03064 64	Gel Siêu âm	Gel Siêu âm			Bình	50			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
56	PP250 03064 65	Giấy ECG 3 cần	Giấy ECG 3 cần			Cuộn	600			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
57	PP250 03064 66	Giấy ECG khổ 215mm	Giấy ECG khổ 215mm			Cuộn	1			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
58	PP250 03064 67	Giấy in (giấy điện tâm đồ) khổ 112mm	Giấy in (giấy điện tâm đồ) khổ 112mm			Cuộn	100			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
59	PP250 03064 68	Giấy monitor sản khoa	Giấy monitor sản khoa			Xấp	5			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
60	PP250 03064 69	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt			Cuộn	90			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
61	PP250 03064 70	Giấy in siêu âm	Giấy in siêu âm			Cuộn	65			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
62	PP250 03064 71	Giấy y tế	Giấy y tế			Kg	62			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

63	PP250 03064 72	Gòn y tế không thấm nước	Gòn y tế không thấm nước			Gói	29			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
64	PP250 03064 73	Gòn y tế thấm nước	Gòn y tế thấm nước			Gói	398			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
65	PP250 03064 74	Gòn y tế thấm nước (50g)	Gòn y tế thấm nước (50g)			Gói	250			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
66	PP250 03064 75	Hematoric	Hematoric			Tube	5			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
67	PP250 03064 76	Javel 10%	Javel 10%			Lít	985			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
68	PP250 03064 77	Kẹp rốn sơ sinh	Kẹp rốn sơ sinh			Cái	20			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
69	PP250 03064 78	Khẩu trang 3 lớp,	Khẩu trang 3 lớp,			Cái	35.700			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
70	PP250 03064 79	Kim bướm dùng cho chạy thận nhân tạo 17G, xoay được.	Kim bướm dùng cho chạy thận nhân tạo 17G, xoay được.			Cái/cây	30.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
71	PP250 03064 80	Kim cánh bướm 25G.	Kim cánh bướm 25G.			Cái/cây	100			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
72	PP250 03064 81	Kim châm cứu các số, tiết trùng, đóng gói từng cây.	Kim châm cứu các số, tiết trùng, đóng gói từng cây.			Cây/cái	171.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
73	PP250 03064 82	Kim đẩy chỉ	Kim đẩy chỉ			Cây/cái	100.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
74	PP250	Kim gây tê tuỷ sống ống	Kim gây tê tuỷ sống ống			Cây/c	25		Xuất xứ nhóm	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng

	03064 83	nhựa	nhựa			ái			các nước G7	Bè	có hiệu lực
75	PP250 03064 84	Kim khâu phẫu thuật (7 x 17)	Kim khâu phẫu thuật (7 x 17)			Cây/c ái	300			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
76	PP250 03064 85	Kim khâu phẫu thuật số (8 x 20)	Kim khâu phẫu thuật số (8 x 20)			Cây/c ái	300			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
77	PP250 03064 86	Kim luân tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 18	Kim luân tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 18			Cái/câ y	30			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
78	PP250 03064 87	Kim luân tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 22	Kim luân tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 22			Cái/câ y	4.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
79	PP250 03064 88	Kim luân tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 24	Kim luân tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 24			Cái/câ y	350			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
80	PP250 03064 89	Kim nha 27G	Kim nha 27G			Cái/câ y	2.200		Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
81	PP250 03064 90	Kim rút thuốc, tiêm thuốc các cỡ	Kim rút thuốc, tiêm thuốc các cỡ			Cái/câ y	113.060			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
82	PP250 03064 91	Lam kính nhám	Lam kính nhám			Hộp	105			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
83	PP250 03064 92	Lancet lấy máu xét nghiệm	Lancet lấy máu xét nghiệm			Cái	2.200			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
84	PP250 03064 93	Lọ thử nước tiểu	Lọ thử nước tiểu			Lọ	5.300			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
85	PP250 03064	Lưỡi dao phẫu thuật tiết trùng các số	Lưỡi dao phẫu thuật tiết trùng các số			Cái	2.810			Trung tâm Y tế khu vực Cái	12 tháng kể từ ngày hợp đồng

	94									Bè	có hiệu lực
86	PP250 03064 95	Màng lọc nội độc tố (Màng lọc vi sinh)	Màng lọc nội độc tố (Màng lọc vi sinh)			Cái	20		Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
87	PP250 03064 96	Mask khí dung dùng cho người lớn	Mask khí dung dùng cho người lớn			Cái	1.207			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
88	PP250 03064 97	Mask khí dung dùng cho trẻ em	Mask khí dung dùng cho trẻ em			Cái	407			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
89	PP250 03064 98	Máy đo huyết áp (người lớn), không ống nghe.	Máy đo huyết áp (người lớn), không ống nghe.			Cái/bộ	35		Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
90	PP250 03064 99	Máy đo huyết áp (người lớn)+ ống nghe.	Máy đo huyết áp (người lớn)+ ống nghe.			Cái/bộ	46		Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
91	PP250 03065 00	Máy đo huyết áp (trẻ em), không ống nghe.	Máy đo huyết áp (trẻ em), không ống nghe.			Cái/bộ	10		Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
92	PP250 03065 01	Nẹp cẳng tay dài	Nẹp cẳng tay dài			Cái	280			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
93	PP250 03065 02	Nẹp chống xoay phải, trái các số.	Nẹp chống xoay phải, trái các số.			Cái	30			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
94	PP250 03065 03	Nẹp cố định xương đùi	Nẹp cố định xương đùi			Cái	60			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
95	PP250 03065 04	Nón mổ giấy nữ	Nón mổ giấy nữ			Cái	200			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
96	PP250 03065	Nước Oxy già	Nước Oxy già			Chai/lọ	1.140			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

	05									Bè	có hiệu lực
97	PP250 03065 06	Ống đặt nội khí quản có và không có bóng chèn,	Ống đặt nội khí quản có và không có bóng chèn,			Bộ	20			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
98	PP250 03065 07	Ống đặt nội khí quản có và không có bóng chèn, các số từ 5 trở lên	Ống đặt nội khí quản có và không có bóng chèn, các số từ 5 trở lên			Bộ	50			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
99	PP250 03065 08	Ống Foley 2 nhánh số 16	Ống Foley 2 nhánh số 16			Cái/ống/sợi	330			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
100	PP250 03065 09	Ống Foley 2 nhánh số 12	Ống Foley 2 nhánh số 12			Cái/ống/sợi	20			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
101	PP250 03065 10	Ống Foley 2 nhánh số 20	Ống Foley 2 nhánh số 20			Cái/ống/sợi	50			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
102	PP250 03065 11	Ống hút đàm có kiểm soát các số, có cản quang, tiết trùng, dài 50cm	Ống hút đàm có kiểm soát các số, có cản quang, tiết trùng, dài 50cm			Sợi/ống/cái	20			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
103	PP250 03065 12	Ống Nelaton số 12-16	Ống Nelaton số 12-16			Cái/ống	10			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
104	PP250 03065 13	Ống nghiệm EDTA 2ml	Ống nghiệm EDTA 2ml			Ống/cái	112.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
105	PP250 03065 14	Ống nghiệm EDTA 1ml	Ống nghiệm EDTA 1ml			Ống/cái	15.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
106	PP250 03065 15	Ống nghiệm nhựa trong, 5ml, không có nắp.	Ống nghiệm nhựa trong, 5ml, không có nắp.			Ống/cái	76.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
107	PP250 03065	Ống nghiệm Serumplas	Ống nghiệm Serumplas			Ống/cái	500			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

	16										
108	PP250 03065 17	Ống thở oxy 2 nhánh, size L	Ống thở oxy 2 nhánh, size L			Sợi/ống	1.425			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
109	PP250 03065 18	Ống thở oxy 2 nhánh, size S	Ống thở oxy 2 nhánh, size S			Sợi/ống	65			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
110	PP250 03065 19	Ống thở oxy 2 nhánh, size XS	Ống thở oxy 2 nhánh, size XS			Sợi/ống	25			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
111	PP250 03065 20	Phim X quang laser 20cm x 25cm; sử dụng cho máy in lazer Drypix Smart	Phim X quang laser 20cm x 25cm; sử dụng cho máy in lazer Drypix Smart			Tấm	68.400		Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
112	PP250 03065 21	Phim X quang dùng trong nha khoa 3cmx4cm	Phim X quang dùng trong nha khoa 3cmx4cm			Tấm	500			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
113	PP250 03065 22	Povidine 10%	Povidine 10%			Chai/lọ	640			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
114	PP250 03065 23	Quả lọc thận nhân tạo (1,3m ² .)	Quả lọc thận nhân tạo (1,3m ² .)			Cái	800		Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
115	PP250 03065 24	Quả lọc thận nhân tạo (1,6m ² .)	Quả lọc thận nhân tạo (1,6m ² .)			Cái	1.400		Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
116	PP250 03065 25	Viên khử khuẩn dạng sỏi	Viên khử khuẩn dạng sỏi			Viên	1.160			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
117	PP250 03065 26	Sonde dạ dày các số	Sonde dạ dày các số			Cái/ống /sợi	100			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
118	PP250	Than hoạt tính	Than hoạt tính			Kg	10			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng

	03065 27									Bè	có hiệu lực	
119	PP250 03065 28	Threeway có dây, bằng nhựa, dài 25cm	Threeway có dây, bằng nhựa, dài 25cm			Cái/ống /sợi	180			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
120	PP250 03065 29	Túi chứa nước tiểu	Túi chứa nước tiểu			Cái/túi i	10			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
121	PP250 03065 30	Chất trám tạm	Chất trám tạm			Lọ	24			Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
122	PP250 03065 31	Chất xói mòn, làm sạch men ngà răng	Chất xói mòn, làm sạch men ngà răng			Ống	12				Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
123	PP250 03065 32	Dầu Eugenol	Dầu Eugenol			Lọ	3				Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
124	PP250 03065 33	Vật liệu trám glass ionomer cản quang hoặc tương đương	Vật liệu trám glass ionomer cản quang hoặc tương đương			Hộp	5			Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
125	PP250 03065 34	Kẽm Oxide	Kẽm Oxide			Lọ	2				Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
126	PP250 03065 35	Keo dán trùng hợp (Keo Tetric N- Collection)	Keo dán trùng hợp (Keo Tetric N- Collection)			Lọ	4			Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
127	PP250 03065 36	Bảng keo cá nhân 20mm x 60mm	Bảng keo cá nhân 20mm x 60mm			Miếng	29.000				Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
128	PP250 03065 37	Composite màu A3.5	Composite màu A3.5			Ống	25			Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
129	PP250	Composite lỏng màu A3	Composite lỏng màu A3			Ống	28				Trung tâm Y	12 tháng kể từ

	03065 38									tế khu vực Cái Bè	ngày hợp đồng có hiệu lực
130	PP250 03065 39	Composite lỏng màu A2	Composite lỏng màu A2			Ống	20			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
131	PP250 03065 40	Composite lỏng màu A3.5	Composite lỏng màu A3.5			Ống	20			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
132	PP250 03065 41	Xi măng gắn glass ionomer	Xi măng gắn glass ionomer			Hộp	2		Xuất xứ nhóm các nước G7	Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
133	PP250 03065 42	Nẹp cổ mềm các số	Nẹp cổ mềm các số			Cái	3			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
134	PP250 03065 43	Dung dịch tẩy rửa, khử khuẩn sàn nhà và các bề mặt	Dung dịch tẩy rửa, khử khuẩn sàn nhà và các bề mặt			Can	12			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
135	PP250 03065 44	Bộ nhuộm BK Đàm	Bộ nhuộm BK Đàm			Bộ	120			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
136	PP250 03065 45	Ống ly tâm falcon	Ống ly tâm falcon			Cái/ống	1.500			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
137	PP250 03065 46	Đầu col xanh 200-1.000 microlit, bằng nhựa	Đầu col xanh 200-1.000 microlit, bằng nhựa			Cái	37.000			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
138	PP250 03065 47	Dây nối dài 75cm	Dây nối dài 75cm			Sợi/ống	200			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
139	PP250 03065 48	Kim thử đường huyết	Kim thử đường huyết			Cái/cây	200			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
140	PP250 03065	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm Heparin			Ống/cái	30.200			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

	49									Bè	có hiệu lực
141	PP250 03065 50	Mask gây mê sơ sinh	Mask gây mê sơ sinh			Cái	6			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
142	PP250 03065 51	Ống NKQ Sơ sinh	Ống NKQ Sơ sinh			Ống/c ái/sợi	6			Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Chi phí dự phòng (0)

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(3) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

Mẫu số 01D

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Yêu cầu dịch vụ liên quan: Không

Mẫu số 01E

VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

Có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế: Không

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối

với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(5) Trường hợp pháp luật có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với trường hợp nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu⁽³⁾;
8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực;
9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;
11. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;
12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của cá nhân nhà thầu (hoặc thành viên được nhóm cá nhân phân công theo văn bản thỏa thuận) khi nhà thầu nộp E-HSDT.
- (2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.
- (3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.
- (4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: __ tháng __ năm __

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: __ [ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do _____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] như sau:

Phân công ____ [*ghi tên cá nhân*] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhóm cá nhân không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo thông báo của Chủ đầu tư

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN [*ký, ghi rõ họ tên*]

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN [*ký, ghi rõ họ tên*]

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____% - ____%

2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

theo thông báo của Chủ đầu tư

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [*ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.1(c) E-BDL*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ____ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [*ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT*].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;
6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để

bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ [*ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.1 E-BDL*]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh:___ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là___ [*ghi tên nhà thầu*]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu___ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/E-TBMT số___ [*ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT*].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày___ tháng___ năm___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải

hủy thầu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;
- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;
- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	

Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư] [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng] [ghi địa chỉ e-mail]</i>
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾	
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)

		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	
--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP^(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

^(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Hệ thống tự động trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C).

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2B]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2B]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
4	Chi phí dự phòng	(C)=a% x ((M1)+(M2)+(I))
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I) + (C) [Hệ thống tự tính]

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hóa thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hóa thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...							
n	Hàng hóa thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4), (5), (6): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (3) hoặc (4) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn cột (5), (6), (7), (8)).

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

- (1): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (7) của Mẫu số 15A.
- (2): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5), (6): Hệ thống tự tính.

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước		
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa) (G)		G*	Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
							D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)	D(%)=G*/G
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		
1	Hàng hóa thứ 1							
2	Hàng hóa thứ 2							
...	...							
n	Hàng hóa thứ n							

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 15A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Địa điểm thực hiện dự toán: Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè
- Tên dự toán: Gói thầu mua vật tư y tế sử dụng năm 2025-2026 cho Trung tâm Y tế huyện Cái Bè
- Tên gói thầu: Gói thầu mua vật tư y tế sử dụng năm 2025-2026.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng, xét theo từng phần của gói thầu
- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

Khái niệm tối thiểu được hiểu là tương đương hoặc tốt hơn về kỹ thuật.

2.1. Yêu cầu chung

- Hàng hóa mới 100%, có nêu tên Thương mại, xuất xứ. Tiêu chuẩn hàng hóa: đạt tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Hàng hóa là thiết bị y tế thì Nhà thầu phải cung cấp Các tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021, Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 3/3/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số

Điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 1/1/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 3/3/2023 của Chính phủ.

- Đóng gói, vận chuyển: theo tiêu chuẩn và khuyến cáo của nhà sản xuất.
- Hạn sử dụng còn lại tính từ thời điểm giao hàng hóa:
 - + ≥ 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng ≥ 24 tháng.
 - + $\geq 1/2$ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng < 24 tháng.
 - + $\geq 1/3$ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng < 6 tháng.
- Tiến độ cung cấp hàng hóa phải đáp ứng theo đề xuất của đơn vị khi hoàn thiện ký hợp đồng.
- Nhà thầu phải liệt kê đầy đủ thông tin của hàng hóa như: quy cách, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất, xuất xứ...
- **Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu kỹ thuật kèm theo E-HSMT: thông số kỹ thuật trong tài liệu kỹ thuật phải phù hợp, logic với thông số kỹ thuật đề xuất của nhà thầu để được đánh giá.**
- Đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật tại bảng yêu cầu kỹ thuật cụ thể.
- Nhà thầu khi dự thầu phải ghi đúng tên và mã hàng hóa dự thầu theo qui định tại Quyết định 3514/QĐ-BYT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
1	PP2500306410	Dung dịch khử nhiễm	<ul style="list-style-type: none"> - Công dụng: làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế. - Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt, chất chống ăn mòn. Phổ diệt khuẩn rộng, diệt vi khuẩn, nấm, trực khuẩn lao, virus.... 	Chai	30

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			<ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ sử dụng 0,5%, pH = 7. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; CE - Chai \geq01 lít 		
2	PP2500306411	Dung dịch khử trùng dụng cụ	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, Orthophthalaldehyl khoảng 0,55%, Tái sử dụng 14 ngày, có test thử. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; CE - Can \geq5 lít - Xuất xứ nhóm các nước G7 	Can	11
3	PP2500306412	Airway các số	<ul style="list-style-type: none"> - Được làm từ Polyethylene không độc hại, các số. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái	100
4	PP2500306413	Băng bột bó 4IN	<ul style="list-style-type: none"> - Băng bột bó kích thước cuộn: 10cm x 2,7m. - Bột thạch cao, không gây kích ứng da. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cuộn	1.300
5	PP2500306414	Băng bột bó 6IN	<ul style="list-style-type: none"> - Băng bột bó kích thước cuộn: 15cm x 2,7m. - Bột thạch cao, không gây kích ứng da. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cuộn	1.300
6	PP2500306415	Băng cuộn y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Cotton 100%. - Kích thước cuộn: khổ 9cm x \geq2m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cuộn	1.390
7	PP2500306416	Băng gạc đắp vết	<ul style="list-style-type: none"> - Gạc 100% cotton, thấm hút, trắng mịn. 	Miếng	18.090

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
		thương vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 8 cm x 17cm, tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 		
8	PP2500306417	Băng keo đo nhiệt độ hấp tiệt trùng dụng cụ	<ul style="list-style-type: none"> - Băng keo giấy có vạch chỉ thị nhiệt dùng cho phương pháp tiệt trùng bằng áp suất hấp ướt. - Kích thước cuộn: 12mmx≥50m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cuộn	9
9	PP2500306418	Băng keo lựa	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để cố định bông gạc, cố định kim truyền, dán và băng các vết thương. Nền keo Acrylic. Có thể xé dọc, xé ngang bằng tay. - Kích thước cuộn (≥2,5cm x ≥5m). - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn 13485; CE 	Cuộn	4.332
10	PP2500306419	Băng thun đàn hồi 3 móc	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu sợi Polyester và sợi cao su. - Kích thước cuộn: 10cm x 3,5m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cuộn	944
11	PP2500306420	Bộ rửa dạ dày	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu cao su thiên nhiên, dùng để rửa dạ dày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Bộ	76
12	PP2500306421	Bộ tiêm chích FAV	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ tiêm chích FAV gồm có: <ul style="list-style-type: none"> + Gói 1: Khăn chống thấm 40cm x 60cm: 1 cái; Gạc lót đốc kim 3,5cm x 5cm x 4 lớp: 2 cái; Gạc phẫu thuật không dệt 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp: 4 cái; + Gói 2: Gạc thận nhân tạo 3,5cm x 4,5cm x 40 lớp: 2 cái. 	Bộ	14.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE		
13	PP2500306422	Bơm tiêm tiệt trùng 10ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm sử dụng một lần dung tích 10ml/cc, chất liệu nhựa dùng trong y tế. Kim làm từ thép không gỉ, cỡ kim 23Gx1", đầu kim có nắp đậy. Không chứa DEHP, không chất gây sốt. - Bao bì có miếng giấy thoát khí để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng, đóng gói tiệt trùng riêng từng cái. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cái/cây	30.010
14	PP2500306423	Bơm tiêm tiệt trùng 1ml, dùng tiêm insulin.	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml/100IU. Chất liệu nhựa y tế, cỡ kim 30G x 1/2 (0,3mm x 12mm) dùng tiêm insulin, không chứa độc tố DEHP. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; - Đóng gói tiệt trùng riêng từng cái. 	Cái/cây	496.000
15	PP2500306424	Bơm tiêm tiệt trùng 1ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm sử dụng một lần, dung tích 1ml/cc, chất liệu nhựa dùng trong y tế. Kim làm từ thép không gỉ, cỡ kim 26Gx1/2", đầu kim có nắp đậy. Không chứa độc tố DEHP, không chất gây sốt. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng, đóng gói tiệt trùng riêng từng cái. - Đạt tiêu chuẩn 13485; CE - Đóng gói tiệt trùng riêng từng cái. 	Cái/cây	32.010
16	PP2500306425	Bơm tiêm tiệt trùng 20ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml. Chất liệu nhựa PP, cỡ kim 23G x 1, không chứa độc tố DEHP. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Đóng gói tiệt trùng riêng từng cái. 	Cái/cây	1.500

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
17	PP2500306426	Bơm tiêm tiệt trùng 50ml đầu lớn (cho ăn).	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm nhựa 50ml, đầu lớn dùng cho ăn. Chất liệu nhựa PP, đốc xi lanh lắp vừa dây cho ăn. Không chứa độc tố DEHP. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; - Đóng gói tiệt trùng riêng từng cái. 	Cái/cây	100
18	PP2500306427	Bơm tiêm tiệt trùng 50ml đầu nhỏ (dùng tiêm).	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm tiệt trùng 50ml, đầu nhỏ, dùng tiêm, đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng, đóng gói tiệt trùng riêng từng cái. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cái/cây	250
19	PP2500306428	Bơm tiêm tiệt trùng 5ml, kim 25G x1".	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm sử dụng một lần dung tích 5ml/cc, chất liệu nhựa dùng trong y tế. Kim làm từ thép không gỉ, cỡ kim 25Gx1", đầu kim có nắp đậy. Không chứa DEHP, không chất gây sốt. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng, đóng gói tiệt trùng riêng từng cái. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cái/cây	167.260
20	PP2500306429	Cây đẽ lưỡi gỗ tiệt trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 150mm x 20mm. - Tiệt trùng. Bao gói mỗi gói một cây. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái/cây	2.560
21	PP2500306430	Chỉ khâu Polyamide số 2/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật tổng hợp không tiêu, đơn sợi, chất liệu Polyamide 6-6.6, chỉ dài khoảng 75cm, kim tam giác 26mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn, số 2/0. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Sợi/tép	1.220

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
22	PP2500306431	Chỉ khâu Polyamide số 3/0	- Chỉ phẫu thuật tổng hợp không tiêu, đơn sợi, chất liệu Polyamide 6-6.6, chỉ dài khoảng 75cm, kim tam giác 26mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn, số 3/0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi/tép	2.533
23	PP2500306432	Chỉ khâu Polyamide số 5/0,	- Chỉ không tan tổng hợp, đơn sợi chất liệu polyamide 6-6.6, dài khoảng 75cm, kim tam giác 16mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn, số 5/0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi/tép	360
24	PP2500306433	Chỉ khâu tự tiêu Catgut Chromic số 0	- Chỉ tan chậm tự nhiên đơn sợi. Chất liệu collagen tinh khiết, dài 75cm, kim tròn dài 30mm có phủ silicon, cong 1/2C, số 0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi/tép	200
25	PP2500306434	Chỉ khâu tự tiêu catgut chromic số 3/0,	- Chỉ tan chậm tự nhiên đơn sợi. Chất liệu collagen tinh khiết, dài khoảng 75cm, kim tròn 26mm có phủ silicon chất liệu thép 302, cong 1/2 vòng tròn, số 3/0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi/tép	13
26	PP2500306435	Chỉ khâu tự tiêu catgut chromic số 4/0, không kim	- Chỉ tan chậm tự nhiên đơn sợi. Chất liệu collagen tinh khiết, dài 150cm, không kim, số 4/0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Tép/sợi	600
27	PP2500306436	Chỉ Nylon số 2/0,	- Chỉ tổng hợp không tan, đơn sợi, chất liệu polyamide 6-6.6, dài 75cm, kim tam giác 26mm, phủ silicon, 3/8C, số 2/0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi/tép	998
28	PP2500306437	Chỉ Nylon số 3/0,	- Chỉ tổng hợp không tan, đơn sợi, chất liệu polyamide 6-6.6, dài 75cm, kim tam giác 26mm, phủ silicon, 3/8C, số 3/0.	Sợi/tép	2.713

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		
29	PP2500306438	Chỉ Nylon số 5/0,	- Chỉ tổng hợp không tan, đơn sợi, chất liệu polyamide 6-6.6, dài 75cm, kim tam giác, 16mm, phủ silicon, số 5/0 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi/tép	552
30	PP2500306439	Chỉ tơ 2/0	- Chỉ không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi/tép	43
31	PP2500306440	Chỉ tơ số 3/0	- Chỉ không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi/tép	272
32	PP2500306441	Acid citric	- Thành phần: acid citric, dạng tinh thể khô, màu trắng.	Kg	300
33	PP2500306442	Cồn 70 độ	- Cồn dùng trong y tế có thành phần: Ethanol 70 độ	Lít	1.200
34	PP2500306443	Cồn 90 độ	- Cồn dùng trong y tế có thành phần: Ethanol 90 độ	Lít	40
35	PP2500306444	Đai cột sống lưng các số	- Chất liệu: Vải mút mềm thun đàn hồi. Thanh nẹp hợp kim nhôm. Các cỡ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	120
36	PP2500306445	Đai Desault phải, trái	- Chất liệu: Vải Cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Khóa dán (Velcro). Các cỡ số 7,8,9. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	100
37	PP2500306446	Đầu col vàng	- Chất liệu: nhựa dùng trong y tế thích hợp với các loại Micropipete, có khóa, màu vàng. Kích cỡ: dung tích 0-200 µl. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	54.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
38	PP2500306447	Đầu côn trắng	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa dùng trong y tế thích hợp với các loại Micropipete, có khóa, có màng lọc, màu trắng. Kích cỡ: dung tích 0-10 µl. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái	30.000
39	PP2500306448	Dây garo	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu từ sợi cotton se tròn với sợi cao su thiên nhiên, băng dán, dài 30cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Sợi	624
40	PP2500306449	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ dây chạy thận bao gồm dây động mạch và dây tĩnh mạch. - Bầu nhỏ giọt đường kính ngoài OD: 19-30 mm, chiều dài L: 130 mm; có 2 transducer, đường kính dây bơm (8,0x12x400) mm, thể tích làm đầy 163±10% mL. Túi xả 2000ml. Dây truyền dịch 1500mm. - Chất liệu nhựa y tế, không chứa DEHP. - Dây động mạch có túi báo thay đổi áp lực máu (Pillow) được cung cấp theo yêu cầu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Tương thích với nhiều loại máy chạy thận 	Bộ	15.000
41	PP2500306450	Dây truyền dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: PVC, Dài 180cm, không có chất gây độc DEHP. Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm. Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí. Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock. Không có chất phụ gia DEHP. Màng lọc dung dịch để lọc tiểu phân ≤15µm, có hộp điều tiết, có van lọc khí và vi khuẩn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Sợi	7.107

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
42	PP2500306451	Dung dịch khử khuẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần bao gồm: Peracetic acid: 4.5%; Hydrogen peroxide: 20%; Acetic Acid: 10%- 14% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Can \geq500 ml 	Can	10
43	PP2500306452	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch khử khuẩn tay thành phần chính: Chlorhexidine gluconate 2% kl/tt. - Chai \geq500 ml 	Chai	15
44	PP2500306453	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh, rửa tay sát khuẩn trước phẫu thuật (chai 500ml)	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Ethanol 75% + Chlorhexidine digluconate 0,5% + Isopropyl Alcohol 8%. (tá dược là thành phần phụ trợ: Hương thơm và chất dưỡng da). - Chai \geq500ml 	Chai	30
45	PP2500306454	Dung dịch sát khuẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: Povidine iodine khoảng 10% kl/tt; tương đương 1% kl/tt iod tự do. - Chai \geq500 ml 	Chai	149
46	PP2500306455	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (acid)	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần trong một can 10 lít dung dịch đậm đặc gồm có: Natriclorid 2708,69g; Kaliclorid: 67,10g; Calciclorid.2H₂O: 99,24g; Manesi clorid 6H₂O: 45,75g; Acid Acetic băng: 81g; Glucose.H₂O: 494,99g; Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; CE - Can 10 lít. - Đảm bảo sử dụng tương thích với máy chạy thận nhân tạo (Model: Dialog+; Hãng sản xuất: B.Braun). - Hỗ trợ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa máy lọc thận trong 	Can	4.500

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			suốt thời gian Chủ đầu tư sử dụng dung dịch thẩm phân máu đậm đặc của Nhà thầu cung cấp (Nhà thầu phải có cam kết)		
47	PP2500306456	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat)	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần trong một can 10 lít dung dịch đậm đặc gồm có: Natri bicarbonat: 840g; Diantri edetat.2H₂O: 0,5g; Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; CE - Can 10 lít. - Đảm bảo sử dụng tương thích với máy chạy thận nhân tạo (Model: Dialog+; Hãng sản xuất: B.Braun). - Hỗ trợ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa máy lọc thận trong suốt thời gian Chủ đầu tư sử dụng dung dịch thẩm phân máu đậm đặc của Nhà thầu cung cấp (Nhà thầu phải có cam kết) 	Can	6.600
48	PP2500306457	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 8 lớp	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: 100% cotton, hút nước, tiệt trùng, chứa trong túi giấy dùng trong y tế. - Kích thước 10cm x10cmx 8 lớp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Miếng	15.380
49	PP2500306458	Gạc tiệt trùng 12 lớp	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Được làm bằng 100% sợi cotton hút nước nhanh - Gạc có mật độ sợi: 7x8 sợi/cm², gấp thành từng miếng có kích thước 5cm x 6,5cm, dày 12 lớp; tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Miếng	4.250
50	PP2500306459	Gạc y tế khổ 0,8 mét	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Được làm bằng 100% sợi cotton. khổ 0,8m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485;CE 	Mét	1.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
51	PP2500306460	Gạc y tế tiệt trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Được làm bằng 100% sợi cotton, tiệt trùng - Kích thước 20×20 cm, 8 lớp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Miếng	5.000
52	PP2500306461	Gạc y tế tiệt trùng 30cm x 30 cm	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Được làm bằng 100% sợi cotton, tiệt trùng - Kích thước: 30cm x 30cm, 4 lớp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Miếng	3.600
53	PP2500306462	Găng tay cao su chưa tiệt trùng (Găng tay khám)	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Găng tay cao su chất liệu thiên nhiên, có bột, chưa tiệt trùng, chiều dài tối thiểu 240mm, size S, M. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Đôi/cặp	123.400
54	PP2500306463	Găng tay cao su tiệt trùng các size,	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Găng tay được sản xuất từ nguyên liệu cao su tự nhiên dài khoảng 280mm, các size, tiệt trùng, đóng gói từng đôi. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Đôi/cặp	14.200
55	PP2500306464	Gel Siêu âm	<ul style="list-style-type: none"> - Gel siêu âm, không gây dị ứng, không kích ứng da, không chứa chất dầu - Bình: ≥5 lít 	Bình	50
56	PP2500306465	Giấy ECG 3 cần	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy in kết quả điện tim; Dạng cuộn, bề mặt trơn láng có đường kẻ ô vuông, in chi tiết rõ ràng độ nhạy cao - Kích thước 80mm x 20m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cuộn	600
57	PP2500306466	Giấy ECG khổ 215mm	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy in kết quả điện tim; Dạng cuộn, bề mặt trơn láng có đường kẻ ô vuông, in chi tiết rõ ràng độ nhạy cao. 	Cuộn	1

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 215mm x 30m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 		
58	PP2500306467	Giấy in (giấy điện tâm đồ) khổ 112mm	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy in kết quả điện tâm đồ; Dạng cuộn, bề mặt trơn láng có đường kẻ ô vuông, in chi tiết rõ ràng độ nhạy cao. - Kích thước 112mm x 27m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cuộn	100
59	PP2500306468	Giấy monitor sản khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng trên các máy Monitor sản khoa cho kết quả rõ ràng, có sọc kẻ ô ly màu đỏ - Kích thước 152 * 90mm*150sh - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Xấp	5
60	PP2500306469	Giấy in nhiệt	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy in nhiệt sử dụng cho máy sinh hóa, huyết học - Kích thước: 57mm x 20m - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cuộn	90
61	PP2500306470	Giấy in siêu âm	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy in siêu âm sử dụng cho máy Sony - Kích thước 110mm x 20m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cuộn	65
62	PP2500306471	Giấy y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy dai, mềm, mịn, thấm hút tốt, không toì, rã. - Kích thước: 40cmx50cm. 	Kg	62
63	PP2500306472	Gòn y tế không thấm nước	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Bông mỡ y tế 100% bông xơ thiên nhiên, loại tạp, không loại mỡ, xốp, mịn nhưng không toì, rã, không thấm nước. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Gói	29

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			- Gói $\geq 1\text{kg}$		
64	PP2500306473	Gòn y tế thấm nước	- Chất liệu: Sản xuất từ nguyên liệu bông xơ thiên nhiên 100% cotton, loại tạp, loại mỡ, không hóa chất tẩy trắng, màu trắng, mịn nhưng không toi, rã, thấm hút tốt. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Đóng gói tham khảo: Gói 1kg	Gói	398
65	PP2500306474	Gòn y tế thấm nước (50g)	- Chất liệu: Cuộn bông y tế được làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton; - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Gói $\geq 50\text{g}$	Gói	250
66	PP2500306475	Hematoric	- Ống mao dẫn lấy máu xét nghiệm (Hematorit) (75mm/75 μl). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Tube: ≥ 100 cái	Tube	5
67	PP2500306476	Javel 10%	- Chất khử trùng Javel (Hypochlorite NaOCl) 10% - Công thức phân tử: NaOCl - Màu sắc: Dung dịch màu vàng nhạt - Trạng thái: Dạng lỏng - Nồng độ: 10% \pm 2%	Lít	985
68	PP2500306477	Kẹp rôn sơ sinh	- Chất liệu: Nhựa PP nguyên sinh. - Không chứa độc tố DEHP. vô trùng sử dụng 1 lần. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	20

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
69	PP2500306478	Khẩu trang 3 lớp,	<ul style="list-style-type: none"> - Khẩu trang y tế gồm: 2 lớp vải không dệt và 1 lớp vi lọc, dây đeo thun và nẹp mũi, tiệt trùng - Kích thước 17.5 cm x 9.5 cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; 	Cái	35.700
70	PP2500306479	Kim bướm dùng cho chạy thận nhân tạo 17G, xoay được.	<ul style="list-style-type: none"> - Kim lọc máu chạy thận nhân tạo 17G x 25mm, có dây dài khoảng 30cm, được phủ silicone, 1 cánh mã màu giúp phân biệt kích thước kim, loại cánh xoay, 1 kẹp khóa, 1 đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận, 1 khe hở (backeye) ngay đầu kim, ngăn chặn bắt ỏn và tổn thương mô, có điểm đánh dấu mặt vát kim. Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cái/cây	30.000
71	PP2500306480	Kim cánh bướm 25G.	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nhựa PVC, chiều dài dây truyền: 300mm, 25G. Không có chất gây sốt (pyrogene), độc tố trong dây truyền. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cái/cây	100
72	PP2500306481	Kim châm cứu các số, tiệt trùng, đóng gói từng cây.	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thân kim được làm từ thép không gỉ, chuôi kim tráng đồng dẫn điện cực tốt, tiệt trùng từng cây, các số. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cây/cái	171.000
73	PP2500306482	Kim đẩy chỉ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thân kim được làm bằng sợi thép không gỉ. - Kích thước 0.30 x 33mm, dùng để đẩy chỉ vào các huyết vị trên cơ thể người. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cây/cái	100.000
74	PP2500306483	Kim gây tê tuỷ sống ống nhựa	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Kim gây tê tuỷ sống ống nhựa, kim bằng thép không gỉ, tiệt trùng, 25G x 3 1/2" 	Cây/cái	25

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 0,50 x 88mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Xuất xứ nhóm các nước G7 		
75	PP2500306484	Kim khâu phẫu thuật (7 x 17)	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Được sản xuất bằng thép Cacbon, đầu kim nhọn, sắt nhọn, kim tròn và kim tam giác - Kích thước: 0,7mm x 17mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cây/cái	300
76	PP2500306485	Kim khâu phẫu thuật số (8 x 20)	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Được sản xuất bằng thép Cacbon, đầu kim nhọn, sắt nhọn, kim tròn và kim tam giác - Kích thước 0,8mm x 20mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cây/cái	300
77	PP2500306486	Kim luồn tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 18	<ul style="list-style-type: none"> - Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, 2 đường cản quang. Catheter kháng xoắn ống, chắn bức xạ. Kim với ba mặt vát. Catheter sản xuất từ nguyên liệu sinh học có thời gian lưu kim đến 72h, có van một chiều tránh xì rỉ dịch, máu. - Nguyên liệu FEP.Tiệt trùng. Số 18 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cái/cây	30
78	PP2500306487	Kim luồn tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 22	<ul style="list-style-type: none"> - Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, kim làm bằng thép không rỉ, 2 đường cản quang. Catheter kháng xoắn ống, chắn bức xạ. Kim với ba mặt vát. Catheter sản xuất từ nguyên liệu sinh học có thời gian lưu kim đến 72h, có van một chiều tránh xì rỉ dịch, máu. - Tiệt trùng. Số 22 	Cái/cây	4.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE		
79	PP2500306488	Kim luồn tĩnh mạch có cửa bơm thuốc số 24	<ul style="list-style-type: none"> - Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, kim làm bằng thép không rỉ, 2 đường cản quang. Catheter kháng xoắn ống, chắn bức xạ. Kim với ba mặt vát. Catheter sản xuất từ nguyên liệu sinh học có thời gian lưu kim đến 72h, có van một chiều tránh xì rỉ dịch, máu. Nguyên liệu FEP. - Tiệt trùng. - Số 24. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cái/cây	350
80	PP2500306489	Kim nha 27G	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Kim tiêm làm bằng thép không gỉ phủ lớp silicon; đốc kim làm bằng polythylen (PE). - Cỡ kim: 27Gx13/16 (0,4mmx21mm). - Đóng gói riêng lẻ từng cái trong vỏ nhựa, vô khuẩn và bảo quản trong mọi điều kiện môi trường. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; ; CE - Xuất xứ nhóm các nước G7 	Cái/cây	2.200
81	PP2500306490	Kim rút thuốc, tiêm thuốc các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Kim làm bằng thép không gỉ, có nắp đậy. Đốc kim làm bằng nhựa dùng trong y tế, không chứa DEHP, không chất gây sốt, tiệt trùng. - Kích cỡ 18Gx1 1/2"; 23G x1 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE 	Cái/cây	113.060
82	PP2500306491	Lam kính nhám	- Lam kính nhám 25,4mm x76,2mm;	Hộp	105

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			<ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Hộp: ≥ 72 miếng 		
83	PP2500306492	Lancet lấy máu xét nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thân kim dạng dẹp phù hợp với nhiều mẫu bút lấy máu. - Màu sắc: trắng. - Đầu kim 30G. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; 	Cái	2.200
84	PP2500306493	Lọ thử nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Lọ nhựa đựng mẫu, thể tích chứa 55ml, nắp đậy (hoặc màu khác), có nhãn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Lọ	5.300
85	PP2500306494	Lưỡi dao phẫu thuật tiệt trùng các số	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng. - Các số 10,11,12,20,21,22. - Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái	2.810
86	PP2500306495	Màng lọc nội độc tố (Màng lọc vi sinh)	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Màng Polysulfone hoặc tương đương. - Có khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố ≥ 106 EU/ml (IU ml). - Tuổi thọ màng lọc: ≥ 150 lần chạy thận/khoảng 900 giờ. - Tương thích với máy Dialog+. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ nhóm các nước G7 	Cái	20

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
87	PP2500306496	Mask khí dung dùng cho người lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố DEHP. - Gồm: Dây dẫn có chiều dài 2m, bầu chứa dịch, mask hít thở khí dung. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái	1.207
88	PP2500306497	Mask khí dung dùng cho trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố DEHP. - Gồm: Dây dẫn có chiều dài 2m, bầu chứa dịch, mask hít thở khí dung. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái	407
89	PP2500306498	Máy đo huyết áp (người lớn), không ống nghe.	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ sản phẩm tiêu chuẩn: 01 túi hơi; 01 đồng hồ đo; 01 quả bóp kèm van xả; 01 túi đựng máy - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; - Xuất xứ nhóm các nước G7 	Cái/bộ	35
90	PP2500306499	Máy đo huyết áp (người lớn)+ ống nghe.	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ sản phẩm tiêu chuẩn: 01 túi hơi; 01 đồng hồ đo; 01 quả bóp kèm van xả; 01 túi đựng máy; 01 ống nghe - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; - Xuất xứ nhóm các nước G7 	Cái/bộ	46
91	PP2500306500	Máy đo huyết áp (trẻ em), không ống nghe.	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ sản phẩm tiêu chuẩn: 01 túi hơi; 01 đồng hồ đo; 01 quả bóp kèm van xả; 01 túi đựng máy - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; - Xuất xứ nhóm các nước G7 	Cái/bộ	10

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
92	PP2500306501	Nẹp căng tay dài	- Chất liệu: vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 18cm-25cm.	Cái	280
93	PP2500306502	Nẹp chống xoay phải, trái các số.	- Chất liệu: vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoại nhập, chiều cao của nẹp từ 30 cm- 35cm. Các số.	Cái	30
94	PP2500306503	Nẹp cố định xương đùi	- Chất liệu vải mút dệt kim ngoại nhập, vải lưới thể thao cao cấp, thanh định vị bằng nhôm lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân, hệ thống dán xé ngoại nhập. Các số 7,8,9	Cái	60
95	PP2500306504	Nón mở giấy nữ	- Chất liệu: vải không dệt PP, tiệt trùng. - Đóng gói riêng từng cái. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	200
96	PP2500306505	Nước Oxy già	- Thành phần: 3% w/w Hydrogen Peroxide. - Đóng gói tham khảo: Chai 60ml	Chai/lọ	1.140
97	PP2500306506	Ống đặt nội khí quản có và không có bóng chèn,	- Chất liệu nhựa PVC, đầu ống vát mài nhẵn, có bóng hình Oval/không bóng. Đầu ống nhẵn, mềm, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ. Đường bức xạ X-Quang trên ống giúp định vị dễ dàng. Các số từ 2-4,5 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Đóng gói tiệt trùng từng cái.	Bộ	20
98	PP2500306507	Ống đặt nội khí quản có và không có bóng chèn, các số từ 5 trở	- Chất liệu nhựa PVC, đầu ống vát mài nhẵn, có bóng hình Oval/không bóng. Đầu ống nhẵn, mềm, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ. Đường bức xạ X-Quang trên ống giúp định	Bộ	50

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
		lên	<ul style="list-style-type: none"> vị dễ dàng. Các số từ 5 trở lên - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Đóng gói tiệt trùng từng cái 		
99	PP2500306508	Ống Foley 2 nhánh số 16	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tiểu 2 nhánh, chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicon, dài ≥ 40cm, các số từ 16 bóng 30ml. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái/ống/ sợi	330
100	PP2500306509	Ống Foley 2 nhánh số 12	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tiểu 2 nhánh, chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicon, dài ≥ 40cm, số 12 bóng 15ml. - Tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái/ống/ sợi	20
101	PP2500306510	Ống Foley 2 nhánh số 20	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tiểu 2 nhánh, chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicon, dài ≥ 40cm, số 20 bóng 30ml. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái/ống/ sợi	50
102	PP2500306511	Ống hút đàm có kiểm soát các số, có cản quang, tiệt trùng, dài 50cm	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. - Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Có cản quang - Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. 	Sợi/ống/ cái	20

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			<ul style="list-style-type: none"> - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 		
103	PP2500306512	Ống Nelaton số 12-16	<ul style="list-style-type: none"> - Ống Thông tiểu 1 nhánh, chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicon, các số từ 12-16. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; 	Cái/ống	10
104	PP2500306513	Ống nghiệm EDTA 2ml	<ul style="list-style-type: none"> - Ống nghiệm nhựa PP 5ml ($\geq 12\text{mm} \times 75\text{mm}$), trung tín, chứa EDTA sử dụng cho 2ml máu toàn phần - Dung tích tối đa: 6ml. - Chịu lực ly tâm ≥ 6.000 vòng/phút. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Ống/cái	112.000
105	PP2500306514	Ống nghiệm EDTA 1ml	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Ống nghiệm nhựa y tế - Kích thước 13 x 75mm - Thể tích 5ml, nắp nhựa màu xanh dương. - Chịu lực ly tâm ≥ 6.000 vòng/phút. - Hóa chất bên trong là EDTA K2 kháng đông cho 1ml máu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Ống/cái	15.000
106	PP2500306515	Ống nghiệm nhựa trong, 5ml, không có nắp.	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Ống nghiệm nhựa PS nguyên sinh trong suốt - Kích thước 13mm x 75mm, - Thể tích 5ml. 	Ống/cái	76.000

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			<ul style="list-style-type: none"> - Chịu lực ly tâm ≥ 6.000 vòng/phút. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 		
107	PP2500306516	Ống nghiệm Serumplas	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Ống nghiệm nhựa y tế - Kích thước 13mm x 75mm, - Thể tích: 6ml, nắp nhựa màu đỏ. - Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polystyrene. - Chịu lực ly tâm ≥ 6.000 vòng/phút. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Ống/cái	500
108	PP2500306517	Ống thở oxy 2 nhánh, size L	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP. Dây dẫn có chiều dài khoảng 2m. Size L. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Sợi/ống	1.425
109	PP2500306518	Ống thở oxy 2 nhánh, size S	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP. Dây dẫn có chiều dài khoảng 2m. Size S. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Sợi/ống	65
110	PP2500306519	Ống thở oxy 2 nhánh, size XS	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP. Dây dẫn có chiều dài khoảng 2m. Size XS. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Sợi/ống	25
111	PP2500306520	Phim X quang laser 20cm x 25cm; sử dụng cho máy in laser Drypix Smart	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 20cm x 25cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser - Tương thích với máy in phim DRYPIX serie, máy in laser Drypix Smart, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp 	Tấm	68.400

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; - Xuất xứ nhóm các nước G7		
112	PP2500306521	Phim X quang dùng trong nha khoa 3cmx4cm	- Kích thước 30mm x 40mm, dung dịch rửa phim 250ml, ống chích 5ml. Không cần buồng rửa phim. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Tám	500
113	PP2500306522	Povidine 10%	- Công thức: Povidone iodine 10%. - Chai ≥ 20 ml	Chai/lọ	640
114	PP2500306523	Quả lọc thận nhân tạo (1,3m ² .)	- Màng lọc máu Polysulfone, Low Flux. - Diện tích 1,3m ² , hệ số siêu lọc 13 ml/h/mmHg, thể tích mỗi ≥ 78 ml. - Tiết trùng bằng hơi nước Inline. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Xuất xứ nhóm các nước G7	Cái	800
115	PP2500306524	Quả lọc thận nhân tạo (1,6m ² .)	- Màng lọc thận Low Flux. Chất liệu: α Polysulfone Pro; - Diện tích bề mặt 1,6 m ² , thể tích mỗi: ≥ 98 ml, hệ số siêu lọc =14ml/h/mmHg. - Tiết khuẩn bằng tia Gamma không oxy. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Xuất xứ nhóm các nước G7	Cái	1.400
116	PP2500306525	Viên khử khuẩn dạng	- Viên khử khuẩn dạng sủi, thành phần: Sodium	Viên	1.160

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
		sủi	Dichloroisocyanurate khan 50% (Troclosense Sodium)		
117	PP2500306526	Sonde dạ dày các số	- Chất liệu: Sản phẩm làm bằng chất liệu silicon mềm dẻo, không làm tổn hại niêm mạc, dài 40- 50cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái/ống /sợi	100
118	PP2500306527	Than hoạt tính	- Dạng bột mịn, tinh khiết	Kg	10
119	PP2500306528	Threeway có dây, bằng nhựa, dài 25cm	- Chất liệu: Ống PVC mềm, trong suốt, cho phép xoay 360 độ, - Chiều dài ống: 25 cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái/ống /sợi	180
120	PP2500306529	Túi chứa nước tiểu	- Chất liệu: Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. dung tích chứa 2000ml, có dây treo, độ dày 1.2mm, có phân vạch. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín, không rò rỉ. Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái/túi	10
121	PP2500306530	Chất trám tạm	- Chất hàn tạm dùng trong nha khoa màu trắng. - Lọ $\geq 30g$ - Xuất xứ nhóm các nước G7	Lọ	24
122	PP2500306531	Chất xói mòn, làm sạch men ngà răng	- Dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite. - Ống $\geq 5ml$	Ống	12
123	PP2500306532	Dầu Eugenol	- Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm	Lọ	3

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			giảm đau trong thủ thuật nha khoa. - Lọ $\geq 30\text{ml}$		
124	PP2500306533	Vật liệu trám glass ionomer cân quang hoặc tương đương	- Vật liệu trám glass ionomer cân quang dành cho răng. - Đóng gói: 1 hộp/cặp (15g bột+8g nước) - Xuất xứ nhóm các nước G7	Hộp	5
125	PP2500306534	Kẽm Oxide	- Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm. - Lọ $\geq 110\text{g}$	Lọ	2
126	PP2500306535	Keo dán trùng hợp (Keo Tetric N-Collection)	- Keo dán hóa học vững chắc với ngà và men. Có thể làm ngưng dịch luân chuyển vào ống ngà và ngăn chặn sự ê buốt, nhạy cảm - Lọ $\geq 5\text{ml}$ - Xuất xứ nhóm các nước G7	Lọ	4
127	PP2500306536	Băng keo cá nhân 20mm x 60mm	- Thành phần: + Băng: vải Viscose và Polymide co giãn, không thấm nước + Gạc: phủ polyethylene không gây dính + Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi + Kích thước: 20mm x 60mm. - Mỗi miếng được đựng trong từng bao riêng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	29.000
128	PP2500306537	Composite màu A3.5	- Là vật liệu composite quang trùng hợp.	Ống	25

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			<ul style="list-style-type: none"> - Ống $\geq 3g$ - Xuất xứ nhóm các nước G7 		
129	PP2500306538	Composite lỏng màu A3	<ul style="list-style-type: none"> - Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt. - Ống $\geq 2g$ 	Ống	28
130	PP2500306539	Composite lỏng màu A2	<ul style="list-style-type: none"> - Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt. - Ống $\geq 2g$ 	Ống	20
131	PP2500306540	Composite lỏng màu A3.5	<ul style="list-style-type: none"> - Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt. - Ống $\geq 2g$ 	Ống	20
132	PP2500306541	Xi măng gắn glass ionomer	<ul style="list-style-type: none"> - Xi măng glass ionomer để gắn phục hình kim loại thông dụng, và dùng để trám lót dưới các vật liệu trám. - Fuji one hoặc tương đương. - Hộp/1 cặp: 35g bột+25g nước - Xuất xứ nhóm các nước G7 	Hộp	2
133	PP2500306542	Nẹp cổ mềm các số	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Mút mềm, khóa Velcro. Có định đốt sóng cổ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Cái	3
134	PP2500306543	Dung dịch tẩy rửa, khử khuẩn sàn nhà và các bề mặt	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: 2,5% Didecyldimethylammonium chloride + 5,1% N, N Bis (3Aminopropyl) dodecylamine. - Làm sạch khử khuẩn sàn nhà, bề mặt, tương thích tốt với các chất liệu bề mặt. Nồng độ pha: 0.25%. Thời gian tiếp xúc: từ 15 	Can	12

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			phút. - Can ≥ 5 lít		
135	PP2500306544	Bộ nhuộm BK Đàm	- Yêu cầu: Phát hiện vi trùng lao trong mẫu đàm. - Thành phần gồm: Dung dịch Fuchsin - Acid alcohol - Dung dịch methylen blue. - Sử dụng ngay không cần pha loãng. - Bộ gồm 3 chai. Mỗi chai 100ml.	Bộ	120
136	PP2500306545	Ống ly tâm falcon	- Chất liệu nhựa Ps 50ml, đáy nhọn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái/ống	1.500
137	PP2500306546	Đầu col xanh 200-1.000 microlit, bằng nhựa	- Chất liệu nhựa PP trung tính, chuyên dụng cho ngành y tế thích hợp với các loại Micropipete. Đầu col được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet. - Thẻ tích hút 0-1000 μ l. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Cái	37.000
138	PP2500306547	Dây nối dài 75cm	- Dùng trong truyền dịch thuốc từ bơm tiêm điện, kết nối các loại bơm tiêm có khóa hoặc không khóa (đầu nhỏ), chạc 2/3 ngã, hệ thống tiêm truyền. không DEHP. - Tiệt trùng - Chiều dài dây: 75cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi/ống	200
139	PP2500306548	Kim thử đường huyết	- Chất liệu: Thân kim dạng tròn thân nhựa phù hợp với nhiều mẫu bút lấy máu. Đầu kim 30G.	Cái/cây	200

STT	Mã phần lô	Tên phần lô- Tên hàng hoá (E-HSMT)	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		
140	PP2500306549	Ống nghiệm Heparin	- Chất liệu: Ống nghiệm nhựa y tế - Kích thước 13mm x 75mm, - Dung tích tối đa 6ml, nắp nhựa màu đen. Hóa chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống/cái	30.200
141	PP2500306550	Mask gây mê sơ sinh	- Mặt nạ van silicon. Sử dụng cho trẻ sơ sinh. Size 1;2;3. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	6
142	PP2500306551	Ống NKQ Sơ sinh	- Ống thông nội khí quản có bóng, được làm bằng nhựa PVC y tế. Đặt qua đường miệng. Có đường cảm quang dọc thân ống. - Tiệt trùng từng cái bằng khí EO. - Size: 1.5 ;2 ;2.5 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Ống/cái/ sợi	6

GHI CHÚ: Yêu cầu đặc tính kỹ thuật quy định trong bảng trên là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, ký mã hiệu, nhãn hiệu hàng hóa khác có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn miễn là nhà thầu có thuyết minh giải trình và chứng minh mặt hàng dự thầu có tính năng, thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn so với yêu cầu quy định tại mục này

1.3 Yêu cầu khác

1.3.1. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa:

a. Có catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất (cung cấp cả bản gốc và bản dịch tiếng Việt) nêu rõ đối với từng loại hàng hóa:

- Model, ký mã hiệu, nhãn hiệu sản phẩm (theo quy định của nhà sản xuất);
- Tên nhà sản xuất;
- Xuất xứ;
- Thông số kỹ thuật hàng hóa;
- Quy cách hàng hóa (nếu có);

❖ Nhà thầu phải dùng công cụ đánh dấu (highlight) vào các nội dung cụ thể chứng minh hàng hóa đáp ứng kỹ thuật tại catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật.

b. Hàng hóa dự thầu là thiết bị y tế phải được phép lưu hành trên thị trường hoặc được phép nhập khẩu theo quy định của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác liên quan còn hiệu lực như sau:

- Có bản phân loại thiết bị y tế.
- Được công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với TBYT loại A, B (có số công bố hoặc phiếu tiếp nhận đính kèm).
- Được đăng ký lưu hành hoặc cấp phép nhập khẩu đối với TBYT loại C, D (có giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu đính kèm); trong trường hợp TBYT không thuộc danh mục phải cấp giấy phép nhập khẩu: nhà thầu xác nhận và kê khai rõ nội dung này.

c. Tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất:

- Nhà sản xuất/cơ sở sản xuất được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 còn hiệu lực tối thiểu đến thời điểm đóng thầu (file scan bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của tổ chức đứng tên số lưu hành hoặc nhà nhập khẩu).
- Hàng hóa là TBYT sản xuất trong nước: nhà sản xuất đã công bố đủ điều kiện sản xuất theo quy định của Nghị định 98/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác liên quan còn hiệu lực (kèm số công bố hoặc phiếu tiếp nhận).

d. Hàng hóa dự thầu không phải là thiết bị y tế: cung cấp Giấy chứng nhận nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001 (file scan bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tiêu chuẩn chất lượng mà nhà sản xuất công bố áp dụng (còn hiệu lực tối thiểu đến thời điểm đóng thầu).

* Ghi chú:

- Các tài liệu phải đáp ứng yêu cầu sau:
 - + Tài liệu nộp kèm E-HSDT phải là file scan (màu) từ bản gốc hoặc bản sao công chứng. Các văn bản được cấp trực tuyến: phải là bản được tải trực tiếp từ các trang web, có thể được tra cứu công khai (cung cấp đường link tra cứu khi có yêu cầu của Tổ chuyên gia) hoặc được đóng dấu xác nhận của nhà thầu hoặc nhà phân phối, nhà cung cấp.
 - + Tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt Nam và nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của nội dung dịch thuật khi phát hành. Bản dịch sang tiếng Việt có thể là toàn bộ nội dung hoặc **chỉ dịch riêng phần nội dung liên quan đến các tính năng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT**. Trong trường hợp có sự sai khác giữa bản dịch và bản gốc thì **Tổ chuyên gia sẽ đánh giá nhà thầu cung cấp tài liệu sai sự thật** và HSDT của phần dự thầu đó sẽ bị loại.
 - + Tất cả các tài liệu có chữ ký và đóng dấu của nước ngoài thì phải tuân thủ theo Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011

1.3.2. Các hướng dẫn khác

Để sắp xếp E-HSDT khoa học và hợp lý và phục vụ công tác xem xét, đánh giá, đề nghị nhà thầu phân chia các thư mục (folder) rõ ràng như sau:

a. Tính hợp lệ:

- Bảo lãnh dự thầu và các tài liệu liên quan.
- Thỏa thuận liên danh (nếu có).
- Các tài liệu khác có liên quan theo quy định.

b. Năng lực kinh nghiệm: tách thành các tệp (file) riêng:

- Thông tin nhà thầu (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công bố đủ điều kiện mua bán...)

- Tài liệu chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp
- Báo cáo tài chính từng năm (BCTC năm 2022, BCTC năm 2023, BCTC năm 2024)
- Hợp đồng tương tự (Hợp đồng tương tự 1, 2,...)
- Năng lực sản xuất hàng hóa (Đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất)
 - + Các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; hoặc:
 - + Tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.
- Các tài liệu liên quan.

c. Kỹ thuật: mỗi mặt hàng dự thầu được đặt trong 1 thư mục riêng (trừ các mặt hàng có chung tài liệu thì chỉ cần cung cấp 1 lần). Lưu ý tách riêng từng tài liệu kỹ thuật, không gộp chung các tài liệu khác nhau như catalogue, datasheet, hướng dẫn sử dụng...

- Bảng mô tả, so sánh đặc tính, thông số kỹ thuật: File Excel và file ký, đóng dấu.
- STT 1:
 - + Bản kết quả phân loại TTBYT
 - + Số lưu hành/GPNK
 - + Chứng nhận chất lượng (bao gồm: ISO 13485, ISO 9001, ...)
 - + Catalogue
 - + Datasheet
 - + Hướng dẫn sử dụng
 - + Tài liệu khác (nếu có)
- STT 2: tương tự ...

**BẢNG MÔ TẢ ĐẶC TÍNH THÔNG SỐ KỸ THUẬT
(PHẦN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT)**

ST T	Stt theo HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô	Tên thương mại	Tên thương mại theo QĐ 3514/QĐ-BYT hoặc 5086/QĐ-BYT hoặc TT04	Mã theo QĐ 3514/QĐ-BYT hoặc 5086/QĐ-BYT hoặc TT04	Tính năng kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Ký hiệu, mã hàng hóa	Phân loại TBYT (A,B,C, D)	Số đăng ký hoặc GPNK	Hãng sản xuất- Xuất xứ	Năm sản xuất	Hạn dùng (tuổi thọ hàng hóa)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1																		
2																		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Các cột 1-2-3-4: Nhà thầu nhập các nội dung này theo nội dung trong E-HSMT cho các phần (lô) mà nhà thầu tham dự.
- Cột 4: Ghi tên phân lô và tên hàng hóa (đối với phân lô có nhiều mặt hàng)
- Các cột 6,7: Nhà thầu nhập Tên thương mại và mã theo kê khai trên Bảo hiểm y tế theo 3514/QĐ-BYT hoặc 5086/QĐ-BYT hoặc Thông tư 04
- Nhà thầu sử dụng mẫu trên đây để điền các thông tin liên quan, nộp đồng thời bản Excel và bản được ký, đóng dấu của nhà thầu. Nhà thầu phải đảm bảo và chịu trách nhiệm về sự thống nhất giữa nội dung file Excel và file scan bản ký, đóng dấu

BẢN CAM KẾT

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi:

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu E-HSMT và văn bản sửa đổi E-HSMT số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi _____ [Ghi tên nhà thầu] cam kết:

- Cam kết bảo đảm cung cấp hàng hóa đúng theo yêu cầu về tên hàng hóa trúng thầu, đúng yêu cầu về thông số kỹ thuật, đúng cơ sở sản xuất, nước sản xuất. Hàng hóa được dán nhãn theo đúng quy định.

- Cam kết bảo đảm tiến độ cung cấp theo yêu cầu, hàng hóa đạt chất lượng. Thực hiện việc đóng gói, bảo quản và vận chuyển hàng hóa đến **Đơn vị sử dụng** theo đúng quy định của nhà sản xuất. Cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có).

- Cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.

- Cam kết hàng hoá mới 100%

- Hạn sử dụng còn lại tính từ thời điểm giao hàng hóa:

+ ≥ 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng ≥ 24 tháng.

+ $\geq 1/2$ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng < 24 tháng.

+ $\geq 1/3$ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng < 06 tháng.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu chúng tôi vi phạm các nội dung cam kết nêu trên, chúng tôi xin chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra và chấp nhận bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

THÔNG TIN NHÀ THẦU

Tên nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

Mã định danh nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

Địa chỉ liên hệ khi cần :

Điện thoại liên hệ khi cần :

Email liên hệ khi cần :

Tên , chức vụ người liên hệ khi cần :

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p>
----------------------	--

	<p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	<p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) E-ĐKCT; e) E-ĐKC; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
4. Thông báo	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng</p>

	<p>văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>6. Ký hợp đồng</p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSĐT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay</p>

thầu phụ	<p>đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSĐT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
7. Giải quyết tranh chấp	<p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.</p>
8. Phạm vi cung cấp	<p>Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.</p>
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	<p>Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
10. Trách nhiệm	<p>Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy</p>

của Nhà thầu	định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	<p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>
12. Thuế, phí, lệ phí	<p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
13. Tạm ứng	<p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p>
14. Thanh toán	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp</p>

	<p>đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>
15. Quyền tác giả	<p>Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p>
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;

	<p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<p>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</p>	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>
<p>18. Đóng gói hàng hóa</p>	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở E-ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
<p>19. Bảo hiểm</p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại E-ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm</p>

	<p>đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</p>	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại E-ĐKCT:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
<p>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</p>	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại E-ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKCT, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và</p>

dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.

21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.

21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.

21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.

21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC.

21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các

	nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT .
23. Bảo hành	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc

các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:

- a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;
- b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế

	bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.
26. Bất khả kháng	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p>

	<p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>27. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có</p>

thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

- a) Rút ngắn thời gian giao hàng;
- b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;
- c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;
- d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **E-ĐKCT** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.

<p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.</p>
<p>29. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p>

	<p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p>
<p>30. Hạn chế xuất khẩu</p>	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CÁI BÈ
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu:___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.11	Địa điểm dự án: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CÁI BÈ
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng và các tài liệu khác có liên quan
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CÁI BÈ - Địa chỉ: Ấp An Thiện, Xã Hội Cư, Tỉnh Đồng Tháp - Điện thoại: - Fax: - Địa chỉ email:
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Tối đa 20 ngày sau khi hợp đồng hết hiệu lực

E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không
E-ĐKC 7.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: Tối đa 20 ngày Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa án kinh tế, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp để giải quyết
E-ĐKC 9	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây: Hóa đơn giá trị gia tăng và các tài liệu khác theo quy định Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.
E-ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
E-ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 12.3	Điều chỉnh thuế: Được phép” “Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng”].
E-ĐKC 13.1	Tạm ứng: Không
E-ĐKC 14.2	Phương thức thanh toán: Chuyển khoản, Thời hạn thanh toán trong vòng không quá 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu (gồm Hóa đơn tài chính; Biên bản bàn giao, nghiệm thu; Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành)” và các tài liệu khác theo quy định hiện hành

E-ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam về ghi nhãn mác hàng hóa
E-ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: nhà thầu chi trả các nội dung có liên quan đến quá trình cung cấp hàng hóa đến kho chủ đầu tư, quá trình sử dụng hàng hóa
E-ĐKC 20.1	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng
E-ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: Không
E-ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: nếu có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa; bên A (chủ đầu tư) sẽ mời đại diện nhà thầu (bên B) đến để lập Biên bản lấy mẫu hàng hóa (có số lô ngày sx) đưa đi kiểm nghiệm chất lượng tại Phòng thí nghiệm hợp chuẩn. Nếu hàng hóa đạt chất lượng theo yêu cầu của HSMT: Bên A chi trả toàn bộ chi phí kiểm nghiệm. Nếu hàng hóa không đạt chất lượng theo yêu cầu của HSMT: Nhà thầu sẽ chi trả toàn bộ chi phí kiểm nghiệm; đồng thời trong vòng 48 giờ sẽ thay thế toàn bộ hàng hóa được sx cùng lô kém chất lượng cho bên A; đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật và toàn bộ chi phí bồi hoàn tổn thất, thiệt hại do hàng hóa kém
E-ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: kho đơn vị mua hàng hóa
E-ĐKC 22	Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau: 1 . Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau: Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 2%/ tuần cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 8%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.

	<p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng</p> <p>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế</p>
E-ĐKC 23.3	<p>Thời hạn bảo hành là; Theo hạn sử dụng</p> <p>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: tại kho của chủ đầu tư; Đơn vị chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về bảo hành hàng hóa là nhà thầu trúng thầu</p>
E-ĐKC 23.5 E-ĐKC 23.6	<p>Thời hạn sửa chữa, thay thế là : 48 giờ kể từ khi nhận thông báo</p>
E-ĐKC 27.7 (d)	<p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 % giá trị giảm giá hợp đồng</p>

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư, _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*]. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm _____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*];

- Thời gian ký kết hợp đồng: _____ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm _____ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó

nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ___ tháng ___ năm ___⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015);

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. E-ĐKCT của hợp đồng;
5. E-ĐKC của hợp đồng;
6. E-HSDT và các văn bản làm E-HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: theo điều kiện tại E-ĐKCT.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSĐT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [*ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng*].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __ bộ, Chủ đầu tư giữ __ bộ, nhà thầu giữ __ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã

ký hợp đồng số __ [*ghi số hợp đồng*] ngày__ tháng__ năm__ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.
- (2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của

đóng dấu (nếu có)]

nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi hoàn thiện, ký hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình hoàn thiện, ký hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.